ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 75 /2024/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 03 tháng 12năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Kon Tum

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 404/TTr-STNMT ngày 03 tháng 12 năm 2024 và Văn bản thẩm định của Hội đồng bảng giá đất tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

1. Bảng giá đất trồng lúa (Phụ lục I kèm theo).

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Phụ lục II kèm theo).

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Phụ lục III kèm theo).

4. Bảng giá đất rừng sản xuất (Phụ lục IV kèm theo).

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Phụ lục V kèm theo).

6. Bảng giá đất đối với các loại đất được quy định tại Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Phụ lục VI kèm theo).

7. Bảng giá đất ở nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (Phụ lục VII kèm theo).

8. Bảng giá đất ở đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (Phụ lục VIII kèm theo).

Điều 2. Bảng giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được sử dụng để làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;

3. Tính thuế sử dụng đất;

4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;

5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;

8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;

9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;

10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;

11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 12 năm 2024./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố Kon Tum;
- UBND các huyện, thành phố Kon Tum;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
+ CVP, các PCVP;
+ Trung tâm Phục vụ hành chính công;
+ Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN.NMP.

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	*(2)*	*(3)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	**Tại các phường:**	
a	Đất chuyên trồng lúa	90
b	Đất trồng lúa còn lại	62
2	**Tại các xã:**	
a	Đất chuyên trồng lúa	80
b	Đất trồng lúa còn lại	55
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất chuyên trồng lúa	51
b	Đất trồng lúa còn lại	36
2	**Tại các xã**	
a	Đất chuyên trồng lúa	49
b	Đất trồng lúa còn lại	34
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất chuyên trồng lúa	49
b	Đất trồng lúa còn lại	32
2	**Tại các xã**	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	30
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Tại thị trấn Plei Kần**	
a	Đất chuyên trồng lúa	60
b	Đất trồng lúa còn lại	37
2	**Tại các xã**	
a	Đất chuyên trồng lúa	53
b	Đất trồng lúa còn lại	33
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	32
2	**Tại các xã**	
a	Đất chuyên trồng lúa	42
b	Đất trồng lúa còn lại	27
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	**Tại thị trấn**	
a	Đất chuyên trồng lúa	48
b	Đất trồng lúa còn lại	29

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
2	**Tại các xã**	
a	Đất chuyên trồng lúa	46
b	Đất trồng lúa còn lại	29
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng, xã Đăk Tờ Re**	
a	Đất chuyên trồng lúa	57
b	Đất trồng lúa còn lại	38
2	**Tại các xã còn lại**	
a	Đất chuyên trồng lúa	53
b	Đất trồng lúa còn lại	32
IX	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê**	
a	Đất chuyên trồng lúa	50
b	Đất trồng lúa còn lại	39
2	**Tại các xã còn lại**	
a	Đất chuyên trồng lúa	37
b	Đất trồng lúa còn lại	28
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
a	Đất chuyên trồng lúa	33
b	Đất trồng lúa còn lại	22
2	**Tại các xã còn lại**	
a	Đất chuyên trồng lúa	28
b	Đất trồng lúa còn lại	17
X	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Đất chuyên trồng lúa	39
2	Đất trồng lúa còn lại	26

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	*(2)*	*(3)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Tại các phường	65
2	Tại các xã	60
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	25
2	Tại các xã	24
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	21
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	18
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	15
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	13
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	32
2	Tại các xã	26
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	18
2	Tại các xã	15
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	13
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	17
2	Các xã còn lại	13
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	20
2	Các xã còn lại	17
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	16
2	Các xã còn lại	13
X	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	11

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	*(2)*	*(3)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Tại các phường	52
2	Tại các xã	45
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	22
2	Tại các xã	21
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Tân Cảnh, xã Diên Bình	21
2	Xã Pô Kô, xã Kon Đào	18
3	Xã Ngọc Tụ, xã Đăk Trăm	15
4	Xã Đăk Rơ Nga, xã Văn Lem	13
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	29
2	Tại các xã	23
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	18
2	Tại các xã	15
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	16
2	Tại các xã	13
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	17
2	Các xã còn lại	13
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	20
2	Các xã còn lại	17
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	14
2	Các xã còn lại	13
X	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	11

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	*(2)*	*(3)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Toàn bộ các xã, phường	15
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	10
2	Tại các xã	9
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình, Tân Cảnh	9
2	Tại xã Kon Đào, xã Pô Kô	7
3	Tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm	5
4	Tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga	4
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	9
2	Tại các xã	8
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	6
2	Tại các xã	5
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	7
2	Tại các xã	6
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	7
2	Các xã còn lại	7
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	7
2	Các xã còn lại	5
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại các xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	6
2	Các xã còn lại	5
X	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	7

PHỤ LỤC V

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
(1)	*(2)*	*(3)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	Tại các phường	66
2	Tại các xã	51
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	Tại thị trấn	34
2	Tại các xã	29
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	Tại thị trấn	32
2	Tại các xã	28
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	Tại thị trấn	40
2	Tại các xã	32
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	Tại thị trấn	22
2	Tại các xã	13
VI	**HUYỆN SA THẦY**	
1	Tại thị trấn	19
2	Tại các xã	17
VII	**HUYỆN KON RẪY**	
1	Tại thị trấn Đăk Rve, xã Tân Lập, xã Đắk Ruồng, xã Đăk Tờ Re	24
2	Các xã còn lại	20
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	Tại thị trấn Măng Đen và các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Tăng	26
2	Các xã còn lại	22
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	Tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	14
2	Các xã còn lại	11
X	**HUYỆN IA H'DRAI**	
1	Toàn bộ các xã	13

PHỤ LỤC VI

GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT ĐƯỢC QUY ĐỊNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2021/QĐ-UBND NGÀY 28/12/2021 CỦA UBND TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Loại đất	Giá đất đề nghị điều chỉnh năm 2024
(1)	*(2)*	*(3)*
	THÀNH PHỐ KON TUM VÀ CÁC HUYỆN	
1	Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng	Bằng giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
2	Đối với các loại đất nông nghiệp khác	Bằng giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng cho từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
3	Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất công trình năng lượng; đất thủy lợi; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải	Bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
4	Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp	Bằng giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
5	Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng	Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum
6	Đối với đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất phi nông nghiệp khác	Bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã, phường, thị trấn theo Bảng giá đất điều chỉnh định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum

PHỤ LỤC VII

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN; GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Xã Hòa Bình**			
1	**Quốc lộ 14**			
-	Ranh giới phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	1.820		
-	Đất dòng tu thôn 2 - Cống nước thôn 2	2.250		
-	Cống nước thôn 2 - Đường vào mỏ đá Sao Mai	1.950		
-	Đường vào mỏ đá Sao Mai - Hết ranh giới xã Hòa Bình	1.300		
2	**Quốc lộ 14B**			
-	Đoạn từ giáp phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	429		
-	Đoạn từ ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và thôn 5	432		
-	Đoạn đường thôn PleiCho và thôn 5	240		
3	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Đường vào UBND xã Hòa Bình	340		
-	Đường số 1 (từ ngã ba thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	600		
-	Đường số 2	323		
-	Đường số 3	320		
-	Thôn l,2,3,4	204		
4	**Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai**	284		
5	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	176		
II	**Xã la Chim**			
1	**Tỉnh lộ 671**			
-	Ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	1.040		
-	Cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	1.305		
-	Quán cà phê Hoa Tím - Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim	1.850		
-	Trụ sở Nông trường Cao su Ia Chim - Hội trường thôn Nghĩa An	1.280		
-	Hội trường thôn Nghĩa An - Ngã ba KLâuLah	910		
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Thôn Nghĩa An	520		
-	Thôn Tân An:			
+	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư	384		
+	Đường đất rẽ vào nhà ông Phạm Tư - Lô Cao su	324		
+	Quán Sáng, Bích - Đường rẽ vào Khu tập thể chế biến của Công ty Cao su	640		
+	Các khu còn lại thôn Tân An	224		
-	Thôn PleiSar (từ đoạn tỉnh lộ 671 đi qua)			
+	Từ ngã ba xã Ya Chim đến ranh giới xã Đăk Năng	384		
+	Các khu còn lại trong thôn	182		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	192		
III	**Xã Đăk BLà**			
1	**Quốc lộ 24**			
-	Cầu Chà Mòn đến đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Lơng	2.590		
-	Từ đường vào trường tiểu học Kơ Pa Kơ Lơng - Hết cầu Đăk Kơ Wet	1.880		
-	Từ Cầu Đăk Kơ Wet - Hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang	1.088		
-	Từ hết ngã tư đường vào thôn Đăk Hưng, thôn Kon Rơ Lang - Hết cầu Đăk Rê	640		
-	Từ hết cầu Đăk Rê - Hết ranh giới xã Đăk Blà	336		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Thôn Kon Drei	165		
-	Thôn Kon Tu I, Kon Tu II	280		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	180		
IV	**Xã Vinh Quang**			
1	**Tỉnh lộ 675**			
-	Từ cầu số 1 - Cầu số 2	1.365		
2	**Cầu Loh Rẽ đến Cầu Đăk Cấm (Đườngg từ làng Plei Đôn đi Trung tâm xã Ngọc Bay (tỉnh lộ 666 cũ))**	910		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	192		
V	**Xã Ngọc Bay**			
1	**Tỉnh lộ 675**			
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	945		
2	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	168		
VI	**Xã Kroong**			
1	**Tỉnh lộ 675**			
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thủy điện	702		
-	Trạm y tế công trình thủy điện - Hết ranh giới xã Kroong	624		
-	Đường vào các khu công nhân công trình thủy điện Plei Krông	462		
2	**Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675**	234		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	208		
VII	**Xã Đoàn Kết**			
1	**Tỉnh lộ 671**			
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	840		
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã Ya Chim	630		
2	**Thôn 5, 6, 7**	224		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	208		
VIII	**Xã Chư Hreng**			
1	**Tỉnh lộ 671**			
-	Ranh giới P. Lê Lợi và xã Chư Hreng - Ngã ba đường vào làng Plei Groi (đường đi UBND phường Lê Lợi)	1.280		
-	Ngã ba đường vào làng PleiGroi - UBND xã Chư Hreng	962		
-	UBND xã Chư Hreng - Suối Đăk Lái	640		
-	Suối Đăk Lái - Giáp ranh giới xã Đăk Rơ Wa	416		
2	Đường bao khu dân cư phía Nam *(Đoạn đường thuộc khu vực xã Chư Hreng)*	2.405		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	222		
IX	**Xã Đăk Rơ Wa**			
1	**Tỉnh lộ 671**			
-	Cầu treo KonKlo - Ngã ba Trạm y tế xã	1.026		
-	Ngã ba Trạm y tế xã - Trụ sở UBND xã	840		
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum Kơ Nâm	407		
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Thôn Kon Tum KPơng 2 (điểm trường thôn)	370		
-	Điểm trường thôn Kon Tum KPơng 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	252		
-	Ngã ba Trạm Y tế xã - Suối Đăk Rơ Wa	384		
-	Suối Đăk Rơ Wa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTu	296		
-	Trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	252		
-	Đường bê tông nội thôn Kon Klor 2: Từ nhà ông Tài - Nhà ông Nguyễn Chu Toàn	296		
3	**Các khu dân cư còn lại trong xã**	168		
X	**Xã Đăk Cấm**			
1	**Võ Nguyên Giáp**			
-	Ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân đến ngã tư đường vào kho đạn	2.940		
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn đến đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm	2.720		
-	Từ đầu trụ sở UBND xã Đăk Cấm đến ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng)	1.155		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 (đồng ruộng) đến ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân	765		
2	**Tỉnh lộ 671**			
-	Từ ngã ba giao nhau giữa đường Võ Nguyên Giáp và Tỉnh lộ 671 *(khu vực đồng ruộng)* đến hết ranh giới xã Đăk Cấm *(đường đi xã Ngọc Réo)*	935		
3	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn)	910		
-	Tuyến 2 (từ Ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Ngã tư thôn 9, thôn 8)	638		
-	Thôn 1, 2, 6, 8	368		
-	Thôn 3, 4	320		
-	Thôn 5	208		
-	Thôn 7	203		
-	Thôn 9:			
+	Các đường trong khu dân cư Hoàng Thành	1.480		
+	Ngã tư thôn 9, thôn 8 - Đi ngã ba thôn 9 cầu tràn xã Đăk Blà	780		
+	Từ ngã tư tuyến 2 đường vào kho đạn - Đi cầu tràn xã Đăk Blà	864		
+	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	432		
XI	**Xã Đăk Năng**			
1	**Thôn Gia Hội**			
+	Trục đường chính	113		
+	Các tuyến còn lại	105		
2	**Thôn Rơ Wăk**			
+	Đoạn chính qua trung tâm xã (từ cổng chào Rơ Wăk - Quán bà Lai)	105		
+	Các tuyến còn lại	98		
3	**Thôn Ngô Thạnh**	98		
4	**Thôn Dơ JRợp, Ya Kim**	90		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	128		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	85		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	160		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở vị trí liền kề trước đó (vị trí mặt tiền của tất cả các loại đường)			
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Xã Hà Mòn**			
1	***Quốc lộ 14***			
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm bảo vệ thực vật	1.920		
-	Đoạn từ đất Trạm bảo vệ thực vật đến hết đất Nhà văn hóa thôn 5	1.200		
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La	700		
2	***Tỉnh lộ 671***			
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường vào Nhà văn hóa thôn 1	975		
-	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến ngã ba của 3 xã	364		
-	Đoạn từ ngã ba của 3 xã đến giáp ranh giới xã Ngọc Wang (giáp ngầm 2)	260		
3	***Đường Lê Lợi nối dài***			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Trương Định	1.200		
-	Đoạn từ đường Trương Định đến hết đất tạo vốn đoạn nhà ông Dương Văn Dỹ	570		
4	***Từ đường Quốc lộ 14 vào xã Hà Mòn (đường Trường Chinh kéo dài)***			
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tiền	800		
-	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Đoàn Văn Tiền đến ngã ba đi xóm 3 thôn Thống Nhất (phía tây đường)	675		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đoạn từ ngã ba xóm 3 thôn Thống Nhất đến ngã ba Hà Mòn (phía tây đường)	800		
-	Đoạn từ hết phần nhà ông Dương Văn Dỹ - hết đất thôn 3 (bên mương thủy lợi)	364		
-	Từ hết đất thôn 3 - Ngã ba Hà Mòn (bên mương thủy lợi)	560		
5	***Đường thôn Quyết Thắng (đường đi thôn Quyết Thắng cũ)***			
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến hết đất Trạm y tế xã	650		
-	Đoạn từ hết đất Trạm y tế xã đến trường Trung học cơ sở Hà Mòn	322		
-	Đoạn từ trường Trung học cơ sở Hà Mòn đến giáp lòng hồ	182		
6	***Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn vào thôn Hải Nguyên***			
-	Đoạn từ ngã ba xã Hà Mòn đến giáp đất nhà ông Đào Anh Thư	680		
-	Đoạn từ đất nhà ông Đào Anh Thư đến hết ngã ba đường đi thôn 4	434		
-	Đoạn từ ngã ba đường đi thôn 4 đến hết phần đất nhà ông Uông Hai	364		
-	Đoạn từ hết phần đất nhà ông Uông Hai đến hết đất nhà ông Võ Thái Sơn	196		
7	***Đoạn từ ngã ba thôn Hải Nguyên đi vào thôn Bình Minh***			
-	Đoạn từ quán Hạnh Ba đến hết đất Nhà văn hóa thôn 4	364		
-	Đoạn từ hết đất Nhà văn hóa thôn 4 đến hết đất nhà ông Lê Chính Uỷ	196		
8	***Các đường trong khu quy hoạch***			
-	Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm	380		
-	Đường Ngô Tiến Dũng	270		
-	Đường Phạm Ngọc Thạch	225		
-	Đường Trương Định	192		
-	Đường Lê Văn Hiến	165		
9	***Đường Nguyễn Đình Chiểu***			
-	Đoạn từ Hùng Vương đến đường Ngô Tiến Dũng	625		
-	Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến đường Lê Văn Hiến	495		
-	Đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến hết đất tạo vốn	350		
10	***Các đường còn lại***	113		
II	**Xã Đăk La**			
1	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	570		
2	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất ngã tư đường vào thôn 4	760		
3	Từ hết đất ngã tư vào thôn 4 đến hết phần đất ông Phan Văn Tấn (thôn 1B)	798		
4	Từ hết phần đất ông Phan Văn Tấn đến ranh giới thành phố Kon Tum	646		
5	Từ sau phần đất nhà ông Nguyễn Long Cường đến hết đất nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	400		
6	Từ hết đất nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	272		
7	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	150		
8	Từ ngã ba thôn 5, thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trúc	128		
9	Từ sau nhà ông Nguyễn Lưu đến hết đường chính thôn 3	120		
10	Từ sau phần đất nhà bà Nguyễn Thị Thành đến hết đường chính thôn 4	113		
11	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết đất nhà ông Nguyễn Thanh Hiệp	144		
12	Tất cả các đường chính của thôn 2	105		
13	Sau UBND xã Đăk La đến hết đất nhà ông Trần Văn Minh	105		
14	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến hết đất nhà ông Trần Đức Danh	208		
15	Sau hội trường cũ thôn 1B đến trạm trộn bê tông	135		
16	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Uốt đến hết đất nhà ông Phạm Văn Lộc thôn 1B	105		
17	Từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất nhà ông Phan Khắc Vịnh thôn 1B	112		
18	Tất cả các đường còn lại	75		
III	**Xã Đăk Mar**			
1	Đường Quốc lộ 14: Từ ranh giới thị trấn đến giáp mương rừng đặc dụng	1.575		
2	Từ giáp mương rừng đặc dụng đến đường vào thôn Kon Klốc	1.265		
3	Từ đường vào thôn Kon Klốc đến giáp ranh giới xã Đăk Hring	1.050		
4	Từ ngã ba Quốc lộ 14 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734	840		
5	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH MTV cà phê 734 đến giáp mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5)	660		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Từ mương (giáp ranh giữa thôn 4 và thôn 5) đến hết Hội trường thôn 5	480		
7	Từ hết Hội trường thôn 5 đến hết đất làng Kon Gung - Đăk Mút	200		
8	Khu vực đường mới thôn 1: Từ ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1 đến giáp mương	690		
9	Từ cổng chào thôn 1 đến mương thủy lợi cấp I	500		
10	Từ ngã ba cổng chào xóm 2 (thôn 1) đến ngã ba đường Thanh niên tự quản thôn 1	464		
11	Các đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	600		
12	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến cổng chào thôn Kon Klốc	345		
13	Đoạn từ cổng chào thôn Kon Klốc đến đập hồ 707	276		
14	Các đường còn lại	130		
IV	**Xã Đăk Ui**			
1	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang)	119		
2	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B (thôn Kon Năng Treang) đến hết thôn 1A (thôn Kon Pông)	113		
3	Từ ngã 3 thôn 7 (thôn Kon Rngâng) đến hết nhà rông thôn 5B (thôn Mnhuô Mriang)	75		
4	Các đường còn lại	52		
V	**Xã Đăk Hring**			
1	***Quốc lộ 14***			
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Mar đến đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông)	1.100		
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã (hết quán Lan Thông) đến đường vào mỏ đá	946		
-	Đoạn từ đường vào mỏ đá đến đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring	840		
-	Đoạn từ đường cạnh Nông trường cao su Đăk Hring đến hết Trụ sở UBND xã	1.365		
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	950		
2	***Trục giao thông Tỉnh lộ 677 (Đăk Hring - Đăk Long - Đăk Pxi)***			
-	Đoạn từ ngã ba QL14 đến ngã ba đường cuối thị tứ	570		
-	Đoạn từ ngã ba đường cuối thị tứ đến cầu Tua Team	224		
-	Đoạn từ đường vào nghĩa địa xã đến đường vào mỏ đá (đường lô 2)	176		
-	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn 8 đến khu thị tứ	198		
-	Các đường quy hoạch khu thị tứ	360		
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (giáp xã Diên Bình) đến hết đất ông Nguyễn Văn Thanh	360		
-	Đoạn từ ngã ba QL14 (đường vào xóm Huế) đến đầu đất ông Nguyễn Văn Thanh	143		
-	Đoạn từ tỉnh lộ 677 đến đất trụ sở của Chi nhánh Công ty Cà phê Đăk Ui I (cũ)	224		
3	***Khu quy hoạch 3.7***			
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	810		
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	540		
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	252		
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	234		
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	540		
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	540		
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	396		
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	234		
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	450		
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	216		
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	540		
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	252		
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	450		
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	216		
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	540		
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	198		
4	***Đoạn từ ngã ba vào thôn 8 đến đập hồ thôn 9***	180		
5	***Các đường còn lại.***	68		
VI	**Xã Đăk Pxi:**			
1	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6 cũ (thôn Đăk Kơ Đương)	90		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Từ hết đất thôn 6 đến hết đất thôn 7 cũ (thôn Kon Pao Kơ La)	66		
3	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 10 cũ (Krong Đuân)	54		
4	Từ ngã ba trụ sở xã đến ngã ba đường tránh lũ	75		
5	Đường tránh lũ:			
+	Đoạn từ giáp ranh xã Đăk Long - Đến hết đất thôn Đăk Rơ Vang	65		
+	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Rơ Vang - Đến hết đường tránh lũ	59		
6	Các đường còn lại.	48		
VII	**Xã Ngọc Wang**			
1	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	104		
2	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1)	78		
3	Từ hết đất thôn 5 (thôn Kon Gu 1) đến ngã ba xã Ngọc Réo	156		
4	Từ ngã ba đi xã Ngọc Réo đến hết đất thôn 4 (thôn Kon Stiu II)	130		
5	Từ ngã ba đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (vùng tái định cư) Trường A Dừa	72		
6	Đường QH đấu giá số 1 từ nhà ông Lừng đến hết đường QH đấu giá	62		
7	Đường QH đấu giá số 2 từ nhà ông Phú đến hết đường QH đấu giá	62		
8	Đoạn đường từ hết thôn 3 (thôn Kon Jri) đến hết thôn 1 (thôn Đăk Duông) (đường liên xã Ngọc Wang - Đăk Ui)	59		
9	Các đường còn lại	52		
VIII	**Xã Ngọk Réo**			
1	***Đường tỉnh lộ 671:***			
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Ngọc Wang đến hết thôn Kon Rôn	63		
-	Từ hết thôn Kon Rôn đến ranh giới TP Kon Tum	56		
2	***Các đường còn lại***	56		
IX	**Xã Đăk Long**			
1	***Trục giao thông tỉnh lộ 677***			
-	Đoạn từ cầu Tua Team - Đến hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa	113		
-	Đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Trọng Nghĩa - Đến ranh giới xã Đăk Pxi	78		
2	***Đường tránh lũ***			
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Diên Bình (huyện Đăk Tô) - Đến cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đao Yốp)	66		
-	Đoạn từ cầu Đăk Pơ Ê (thôn Kon Đao Yốp)- Đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi (thôn Kon Teo, Đăk Lấp)	60		
3	***Các đường còn lại***	44		
X	**Xã Đăk Ngọk**			
1	Tỉnh lộ 671: Đoạn từ ngã ba 3 xã đến ranh giới xã Ngọc Wang	220		
2	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp đất Công ty Cà phê 704	420		
3	Đường từ nhà ông Lê Văn Tính (ông Nguyễn Văn Đích) (đường dây 500kV) đến giáp Công ty Cà phê 704	216		
4	Đoạn đường từ hết đất nhà ông Ngô Hữu Thiệt đến cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin))	99		
5	Đoạn đường từ cầu tràn (thôn 7 (thôn Đăk Tin)) đến giáp kênh Nam	88		
6	Đoạn đường từ Hội trường thôn 1 (thôn Đăk Bình) đến cầu vồng	99		
7	Đoạn từ ngã ba Công ty Cà phê 704 đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuần	209		
8	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tuần đến ngã ba vào đập Đăk Uy	99		
9	Từ ngã ba vào đập Đăk Uy đến cầu Đăk Peng (ranh giới Đăk Ui)	77		
10	Các đường còn lại	66		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đấ			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề; Các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	52		
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	60		
G	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	33		
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Xã Diên Bình**			
1	Trục đường giao thông chính QL14			
-	Ranh giới thị trấn - Viền ngập (phía Bắc lòng hồ)			
+	Phía Đông Quốc lộ 14	352		
+	Phía Tây Quốc lộ 14	425		
-	Viền ngập phía Nam - Đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng	513		
-	Từ đường 135 vào thôn Đăk Kang Peng - Đường Nhựa vào khu chiến tích	500		
-	Từ đường nhựa vào khu chiến tích - Giáp xã Đăk Hring	680		
2	Khu vực thôn 8			
-	Khu tái định cư:			
+	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	256		
+	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	255		
+	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	221		
+	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	204		
+	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	198		
+	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	171		
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến đập C19	143		
-	Đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã ba đường vào thôn Đăk Kang Pêng	143		
-	Các vị trí còn lại	133		
3	Khu vực thôn 4			
-	Quốc lộ 14 - Cống mương thuỷ lợi C19	221		
-	Các đường nhánh còn lại	111		
4	Khu vực thôn 2			
-	Từ QL 14 vào nghĩa địa thôn 2	176		
-	Từ QL 14 đi vào xóm chùa	171		
-	Từ ngã tư (sân vận động thôn 2) - Hết đất nhà ông Hùng (thôn 2)	135		
-	Từ ngã ba (nhà ông Mai Trợ thôn 2) - Hết đất nhà ông Quang (thôn 2)	135		
-	Khu vực thôn 2 còn lại	111		
5	Khu vực thôn 5 (thôn Kon Hring)			
-	Quốc lộ 14 - Ngã ba Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	176		
-	Từ ngã ba Bia chiến tích - Hết làng	128		
-	Các vị trí còn lại của thôn 5	72		
6	Khu vực thôn 1 và thôn 3			
-	Từ Quốc Lộ 14 - Hết đất nhà ông Phan Cảnh Đồng (thôn 1)	111		
-	Từ Quốc Lộ 14 - Khu hầm đá cũ (thôn 3)	108		
-	Các vị trí còn lại của thôn 1 và thôn 3	99		
7	Thôn Đăk Kang Pêng	53		
II	**Xã Tân Cảnh**			
1	Quốc lộ 14			
-	Từ thị trấn - Cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1)	570		
-	Từ cống nhà ông Nguyễn Hồng Liên (thôn 1) - Cầu Tri Lễ	600		
-	Cầu Tri Lễ - Cống nhà ông Mâu	675		
-	Cống nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	600		
2	Các đường nhánh nối quốc lộ 14			
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến cổng nhà máy mì.	280		
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đến Trung đoàn 24.	320		
-	Đoạn từ quốc lộ 14 - Đường đi xã Ngọc Tụ (thôn 4).	288		
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2).	323		
-	Đường song song với Quốc lộ 14 (thôn 3).	304		
-	Các đường nhánh còn lại:			
+	Từ quốc lộ 14 đến 150m	270		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Từ 150m đến hết đường	168		
-	Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)	238		
-	Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPeng 1, làng Đăk RiPeng 2	56		
-	Các vị trí còn lại	53		
III	**Xã Pô Kô**			
-	Đường nhựa trung tâm xã (đoạn từ tỉnh lộ 679 đến UBND xã Pô Kô)	90		
1	Đường tỉnh lộ 679			
-	Từ cầu Đăk Tuyên 2 - Hết thôn Kon Tu Peng	80		
-	Từ đầu Kon Tu Dốp 1 - Hết Kon Tu Dốp 2	56		
2	Các vị trí còn lại			
-	Thôn Kon Tu Peng (vị trí còn lại)	46		
-	Các vị trí còn lại của các thôn	38		
IV	**Xã Kon Đào**			
1	Quốc lộ 40B			
-	Từ cầu 10 tấn - Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh	299		
-	Từ Cây xăng ông Võ Ngọc Thanh - Cây Độc lập	350		
-	Từ cây Độc lập - Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7)	448		
-	Đường nhà ông Vũ Văn Nam (thôn 7) - Đường vào trại sản xuất Sư 10	476		
-	Đường vào trại sản xuất Sư 10- Ngã ba Ngọc Tụ	322		
2	Đường Kon Đào - Văn Lem (Đường ĐH 51)			
-	Ngã ba quốc lộ 40B - Nhà Nguyên liệu giấy	260		
-	Nhà Nguyên liệu giấy - Cống suối đá	238		
-	Cống suối đá - Ngã ba đi suối nước nóng	154		
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	91		
-	Ngã ba đi suối nước nóng - Suối nước nóng	165		
3	Đường vào xóm tri Lễ (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến hết đường nhựa)	210		
4	Đường đi cầu bà Thanh (đoạn từ Quốc lộ 40B - Đến cầu bê tông)	210		
5	Vị trí khác của thôn 6 và thôn 7	192		
6	Vị trí khác của thôn 1, 2 và thôn 3	143		
7	Vị trí khác của thôn Kon Đào 1, Kon Đào 2 và thôn Đăk Lung	49		
V	**Xã Ngọc Tụ**			
1	Quốc lộ 40B	72		
2	Đường ĐH 53			
-	Từ ngã ba Ngọc Tụ - Cầu Đăk No	98		
-	Từ cầu Đăk Nơ - Hết đất thôn Đăk No (trường THCS Ngọk Tụ)	75		
-	Từ trường THCS đến hết thôn Đăk Nu	113		
-	Từ thôn Đăk Nu đến giáp xã Đăk Rơ Nga (Thôn Đăk Nu đến giáp thôn Đăk Tông (đất ngoài khu vực quy hoạch trung tâm xã)	90		
3	Đường bê tông thôn Kon Pring			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Nao	75		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khoa	75		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A On	75		
4	Đường bê tông thôn Đăk Chờ			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Lương	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiang	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Khiên	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Thiu	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Hjan	60		
5	Đường bê tông thôn Đăk No			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông Lê Văn Giai	60		
6	Đường bê tông thôn Đăk Nu			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà ông A Yêu	75		
7	Đường bê tông thôn Đăk Tông			
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất nhà rông	60		
-	Từ đường ĐH 53- Hết đất cầu treo	60		
8	Thôn Đăk Tăng			
-	Từ đường ĐH 52- Hết đất trường tiểu học Đăk Tông	56		
-	Từ thôn Đăk Nu - Hết Đăk Tông (Từ thôn Đăk Tông đến giáp xã Đăk Rơ Nga)	83		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ hồ 1 (đường ĐH 52): Thôn Đăk Tăng - Ngã ba đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Manh 1)	56		
9	Các vị trí còn lại	46		
VI	**Xã Đăk Rơ Nga**			
1	Đường ĐH 53			
-	Ngọc Tụ - Hết thôn Đăk Manh 1	83		
-	Từ cuối thôn Đăk Manh 1 - Cuối thôn Đăk Dé	98		
-	Từ cuối thôn Đăk Dé - Hết đất thôn Đăk Pung	63		
-	Hết đất thôn Đăk Pung - Hết xã Đăk Rơ Nga	56		
2	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Manh 1, Đăk Manh 2, Đăk Dé)	56		
3	Các vị trí còn lại của các thôn gồm (Đăk Pung, Đăk Kon)	49		
VII	**Xã Đăk Trăm**			
1	Trục đường giao thông QL 40B			
-	Mỏ đá Ngọk Tụ - hết thôn Đăk Dring	70		
-	Từ thôn Đăk Dring - Cầu Đăk Rô Gia	77		
-	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cống thôn Tê Pheo	105		
-	Từ cống thôn Tê Pheo - Cầu Văn Lem	113		
-	Từ cầu Văn Lem - Cống Tea Ro (hết đất ông Tặng)	176		
-	Từ Cống Tea Ro - Cầu Đăk Mông	105		
-	Từ Cầu Đăk Mông - Dốc Măng Rơi	59		
2	Trục đường giao thông TL 678			
-	Ngã ba QL 40B (TL 678) - Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường)	143		
-	Ngã tư cuối trường Tiểu học (Lâm trường) - Cầu Sắt	84		
-	Các đường trung tâm xã	63		
-	Đường đi từ thôn Đăk Mông - Hết đất thôn Đăk Hà (nghĩa địa)	56		
3	Các vị trí còn lại	49		
VIII	**Xã Văn Lem**			
1	Đường Kon Đào - Văn Lem (ĐH51) toàn tuyến	68		
2	Đường thôn Măng Rương, thôn Đăk Xanh, thôn Tê Pên, thôn Đăk Sing	60		
3	Đường thôn Tê Hơ Ô, thôn Tê Rông	57		
4	Các vị trí còn lại	53		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đấ			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đấ			
D	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	65		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
1	Xã Diên Bình, Tân Cảnh, Kon Đào	46		
2	Xã Pô Kô, Ngọc Tụ	38		
3	Xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga, Đăk Trăm	27		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
H	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	52		
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Xã Đăk Xú**			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch (dọc QL 40)	1.281		
-	Từ ranh giới mở rộng thị trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Pờ Y (dọc QL 40)	1.050		
-	Từ ranh giới thị trấn - QL 40 (đường sau bệnh viện đi xã Đăk Xú: đường Nguyễn Huệ)	858		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	238		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
II	**Xã Pờ Y**			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	1.155		
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Pờ Y	1.449		
-	Từ phía tây UBND xã Pờ Y đến Km 13 + 200	880		
-	Đường D4	462		
-	Từ Km 13 + 200 đến biên giới Campuchia (hết đường nhựa)	693		
-	Đoạn từ Km13 + 200 đến đồn Biên phòng	759		
-	Đoạn từ đồn Biên phòng đến cột mốc 790	884		
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	500		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Pờ Y	256		
III	**Xã Đăk Nông**			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (dọc mặt tiền QL 14)	703		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
a	Thôn Nông Nhầy II			
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	360		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nông Nhầy II đi vào nhà máy mủ cao su huyện Ngọc Hồi	360		
b	Khu dân cư còn lại xã Đăk Nông	120		
IV	**Xã Đăk Dục**			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (mặt tiền Quốc lộ 14 đường HCM)			
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Nông đến ranh giới huyện Đăk Glei *(Trừ vị trí Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m)*	589		
-	Đoạn từ Trung tâm xã - Trạm y tế đến qua cửa hàng xăng dầu Hương Sơn 50m	714		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục	120		
V	**Xã Đăk Kan**			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính (dọc mặt tiền QL 14C)			
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732 (cầu QL 14C)	546		
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	504		
-	Từ hết Sân vận động 732 (cầu Bản thôn 3) - Hết ranh giới xã Đăk Kan	399		
-	Từ cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	420		
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	266		
-	Từ cổng Công ty 732 - Ngã ba đi xã Pờ Y	483		
-	Từ Ngã ba đi xã Pờ Y - Hết thôn 4	247		
2	Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn			
-	Đoạn từ ranh giới xã Đăk Kan - Hồ thủy lợi Đăk Kan	119		
-	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan	126		
VI	**Xã Sa Loong**			
1	Giá đất ở ven trục đường giao thông chính			
-	Từ hết ranh giới xã Đăk Kan đến suối Đăk Ri	221		
-	Từ suối Đăk Ri đến giáp đập Đăk Wang	170		
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Khu dân cư còn lại xã Sa Loong	119		
VII	**Xã Đăk Ang**			
1	Toàn bộ khu dân cư xã Đăk Ang	112		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	64		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	72		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	46		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Giá đất ven trục đường giao thông chính**			
1	**Dọc trục đường Hồ Chí Minh**			
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang) đến Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel)	5.120		
-	Từ Ngã ba Hùng Vương (đi vào Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel) đến Nam cầu Đăk Gia	5.280		
-	Từ Bắc cầu Đăk Gia đến bờ phía Nam cống suối Kon Ier	3.680		
-	Từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến phía Nam cầu Đăk Ven	2.116		
-	Từ địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Kroong đến phía Bắc cầu Đăk Wất	570		
2	**Đoạn từ phía Nam cầu Đăk Wất đến hết ranh giới xã Đăk Kroong và xã Đăk Môn (trừ đất quy hoạch trung tâm xã)**			
-	Từ phía Nam cầu Đăk Wất đến hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế xã Đăk Kroong)	864		
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hải Long (đối diện Trạm y tế xã Đăk Kroong) đến phía Bắc cầu Đăk Túc	720		
-	Từ phía Nam cầu Đăk Túc đến Cống Đăk Tra	810		
-	Từ phía Nam trạm Kiểm lâm đến hết khu dân cư làng Đăk Giấc	918		
-	Từ hết khu dân cư làng Đăk Giấc đến giáp huyện Ngọc Hồi.	576		
3	**Các đường nhánh chính còn lại**			
-	Từ phía Bắc cầu Đăk Ven đến ngã ba Đăk Tả	208		
-	Từ ngã ba Đăk Tả đến trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ)	240		
-	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man (cũ) đến hết đất nhà hàng Ngọc Linh	400		
-	Từ hết đất nhà hàng Ngọc Linh đến giáp huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam)	180		
4	**Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương**			
-	Từ đường Chu Văn An đi khu quy hoạch Đông Thượng	1.445		
-	Từ đường Hùng Vương - Ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	1.045		
-	Từ ngã ba Đăk Dền, Pêng Sel đến cầu treo Đăk Rang	900		
-	Từ ngã ba Đăk Dền đến đường lên Nhà máy nước	646		
-	Từ đường lên Nhà máy nước đến đoạn còn lại	180		
	Từ ngã ba đường vào thôn Đăk Rú (thôn Đăk Rang) (nhà ông Đinh A Dố (vợ bà Y Giấy) đến hết đất nhà ông A Diêm (thôn 14a)	204		
-	Từ đường Hùng Vương đến cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1.105		
-	Từ nhà ông Vững đến cống Kon Ier cách 50m về phía Nam (tính từ chân cầu Đăk Gia - Ngã ba tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	1.350		
-	Từ đường Hùng Vương đến ngã ba Đăk Lôi (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	1.005		
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến ngã ba A Khanh - Đăk Ra	700		
-	Từ ngã ba Đăk Lôi đến hết đất nhà ông Hào	600		
II	**Giá đất ở khu dân cư nông thôn**			
-	Từ đường HCM đến xã Đăk PLô (Từ ngã ba Đăk Man đến đầu làng Bung Koong)	192		
-	Từ đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	90		
-	Từ hồ Đăk Tin đến hết cầu Kon BRỏi (trừ đất trung tâm xã)	520		
-	Từ cầu Kon BRỏi đến cầu Bê Rê (Đăk Mi)	375		
-	Từ cầu Bê Rê (Đăk Mi) đến hết địa giới hành chính xã Đăk Choong	375		
-	Đoạn từ đầu dốc Đăk Rế đến ngã tư cầu Mường Hoong	255		
-	Từ ngã tư cầu Mường Hoong đến hết Làng Đăk Bê	300		
-	Từ ngã tư Nam Hợp xã Mường Hoong đến ngã tư thôn Kung Quang	240		
-	Từ giáp đất quy hoạch trung tâm xã Đăk Choong đến cầu Đăk Choong xã Xốp	585		
-	Từ cầu Đăk Choong đến làng Long Ri (trừ đất Trung tâm cụm xã Xốp)	195		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường HCM đến hết Làng Nú Vai xã Đăk Kroong (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	216		
-	Từ giáp đất quy hoạch xã Đăk Môn đến cầu tràn suối Đăk Kít	450		
-	Từ cầu tràn suối Đăk Kít đến hết ranh giới xã Đăk Môn (đường ĐH 85)	400		
-	Từ ranh giới xã Đăk Môn đến làng Đăk Ác	160		
-	Từ đầu làng Đăk Ác đến hết làng Đăk Ác	221		
+	Từ ngã ba đập tràn thôn Đăk Ác đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Danh Cường (thôn Long Yên)	96		
+	Từ đầu khu dân cư Vai Trang đến hết khu dân cư Vai Trang (DH85)	221		
+	Từ đầu khu dân cư làng Đăk Tu đến hết khu dân cư Đăk Tu (DH85)	221		
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến hết phần đất nhà ông A Lẻ thôn Đăk Xây	98		
+	Từ Đồn biên phòng 673 xã Đăk Long đến Trạm 1 BQL rừng phòng hộ Đăk Long - thôn Dục Lang	98		
-	Đường từ ngầm suối Đăk Pang đến hết trường Võ Thị Sáu (ĐH83)	308		
-	Từ trường Võ Thị Sáu đến giáp đầu khu dân cư làng Đăk Đoát (ĐH83)	144		
-	Từ đầu làng Đăk Đoát đến hết khu dân cư Đăk Đoát (ĐH83)	195		
-	Từ hết Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Nhoong đến Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	153		
-	Đoạn từ cầu Đăk Đoan đến cầu Đăk Vai (Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh)	240		
III	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
-	Xã Đăk Long	75		
-	Xã Đăk Môn	104		
-	Xã Đăk Kroong	98		
-	Xã Đăk Pék	120		
-	Xã Đăk Nhoong	65		
-	Xã Đăk Man	78		
-	Xã Đăk PLô	100		
-	Xã Đăk Choong	75		
-	Xã Xốp	65		
-	Xã Mường Hoong	49		
-	Xã Ngọc Linh	49		
IV	**Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã**			
-	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	1.020		
-	Trung tâm xã Đăk Choong	689		
-	Trung tâm xã Đăk Long	448		
-	Trung tâm xã Đăk Man	520		
-	Trung tâm xã Xốp (Theo trục đường ĐH82 tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu 50m, trên 50m tính giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn)	429		
-	Trung tâm xã Mường Hoong	378		
-	Trung tâm các xã còn lại: Ngọc Linh, Đăk Nhoong	260		
-	Trung tâm cụm xã Đăk PLô bắt đầu (từ làng Bung Koong đến đồn Biên Phòng 665)	300		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đấ			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đấ			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	68		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:	42		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường).			
VI	**HUYỆN SA THẦY**			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Giá đất ở ven trục đường giao thông chính**			
1	**Quốc lộ 14C, tỉnh lộ 674, 675, 679**			
-	Tỉnh lộ 675 đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ xã Sa Nghĩa	552		
-	Đoạn từ cầu Đỏ xã Sa Nghĩa đến ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đường vào UBND xã Sa Bình (cũ)	368		
-	Đoạn từ ngã ba tỉnh lộ 675 (cũ) đến cầu Pô Kô	462		
-	Tỉnh lộ 675, đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Kơi, đến 200m đi thị trấn	550		
-	Tỉnh lộ 674 cũ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi thị trấn	396		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn	294		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Sa Sơn	276		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Kơi	165		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (cũ) thuộc xã Mô Rai	209		
-	Quốc lộ 14C đoạn từ làng GRập đến hết làng Le	462		
-	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai, đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	280		
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	240		
-	Các đoạn còn lại của Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Kơi	188		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Sa Sơn	144		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 (mới) thuộc xã Mô Rai	112		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Sa Bình	170		
-	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 679 thuộc xã Hơ Moong	144		
2	**Trung tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xiêr:**			
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Lung	500		
-	Ngã ba trung tâm cụm xã đến giáp ranh giới làng Rắc	500		
-	Đoạn 250m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi YaLy	500		
-	Đoạn 250m tiếp theo đến giáp ranh giới xã YaLy	200		
-	Đoạn 100 m tính từ ngã ba trung tâm cụm xã đi trụ sở UBND xã Ya Xiêr	486		
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi UBND xã Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (N4)	360		
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã tư đường QH (N4) đến đường vào UBND xã Ya Xiêr	234		
3	**Đường trục chính trung tâm cụm xã:**			
-	Đoạn từ ngã ba Ya ly - Ya Xiêr đến ngã tư đường QH (D1)	270		
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D1) đến ngã tư đường QH (D2)	225		
-	Đoạn từ ngã tư đường QH (D2) đến ngã tư đường QH (D3)	198		
-	Đường QH (D1) (458m)	198		
-	Đường QH (D2) (468m)	152		
-	Đường QH (D3) (468m)	124		
-	Đường QH (D4) (373,6m)	86		
4	**Đường QH:**			
-	Đoạn từ ngã ba đường huyện đến ngã ba đường QH (D1)	152		
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D1) đến ngã ba đường QH (D2)	124		
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D2) đến ngã ba đường QH (D3)	86		
-	Đoạn tiếp từ ngã ba đường QH (D3) đến ngã ba đường QH (D4)	228		
-	Đường QH (N2)	86		
-	Đường QH (N3)	86		
-	Đường QH (N4)	86		
5	**Đường trục chính của các xã Ya ly, Ya Xiêr, Ya Tăng**			
	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	189		
	Đường trục chính thuộc xã Ya Xiêr (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	189		
	Đường trục chính thuộc xã Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc Trung tâm cụm xã)	189		
II	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
1	**Xã Sa Bình:**			
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã (cũ) đi về thôn Bình Giang (hướng Đông) 200m	408		
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m	374		
-	Từ trung tâm UBND xã (cũ) đi hướng Bình Trung 200m	396		
-	Đường liên thôn (Bình Trung, Bình An, Bình Giang)	234		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường liên thôn (thôn Khúc Na, Kà Bầy, làng Lung, Leng, Bình Loong)	148		
-	Đoạn Ngã ba Tỉnh lộ 675 - đi xã Hơ Moong đoạn 200m	414		
-	Ngã ba tỉnh lộ 675 đi UBND xã (cũ) *(đường bê tông thôn Bình Giang)*	460		
-	Đất còn lại	95		
2	**Xã Sa Nghĩa:**			
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hòa Bình	293		
-	Đường liên thôn *(đường trục chính nội thôn)*	105		
-	Đoạn từ Ngã ba đường nhựa Nghĩa Long -Hòa Bình đi tỉnh lộ 679			
+	Đi trường Cấp 2 một đoạn 200m	329		
+	Đoạn từ sau 200m đến 700m	240		
+	Đoạn từ sau 700m đến hết	114		
-	Điểm dân cư số 1 *(ngã ba Nghĩa Tân - Hơ Moong*: đi xã Sa Bình: đi thôn Đăk Tăng	220		
-	Điểm dân cư số 2 (công nhân nông trường)	165		
-	Điểm dân cư thôn Đăk Tăng	132		
-	Đất còn lại	67		
3	**Xã Sa Nhơn:**			
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa Nhơn	128		
-	Đường thôn	124		
-	Đất còn lại	70		
4	**Xã Sa Sơn:**			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	110		
-	Ngã tư Tỉnh lộ 674 mới:			
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đi cầu số 1 (Hướng ra thị trấn Sa Thầy) 200m	320		
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới dến ngõ bê tông vào nhà bà Trần Thị Gấm (Hướng đi làng Chốt)	320		
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến đường bê tông xuống suối (hết đất nhà ông Hòa Nhàn) - Hướng đi UBND xã Sa Sơn	288		
+	Từ ngã tư Tỉnh lộ 674 mới đến Cầu bê tông (Hướng đi xã Mô Rai)	288		
-	Đất còn lại	77		
5	**Xã Ya Xiêr (trừ trung tâm cụm xã):**			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	105		
-	Đoạn Bê tông: Ngã ba đường đi Làng Rắc đến trục chính đi Ya Ly *(giáp chợ QH mới)*	104		
-	Đường vành đai lòng hồ *(đoạn cổng Làng Rắc đi Cầu Đông Hưng)*	104		
-	Đất còn lại	77		
6	**Xã Ya Tăng (trừ trung tâm cụm xã):**			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	75		
-	Từ ngã ba đi UBND xã một đoạn 200m *(đi hướng trường Trần Hưng Đạo)*	176		
-	Từ ngã ba đi Làng Lút một đoạn 200m	143		
-	Đất còn lại	67		
7	**Xã Ya Ly:**			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	105		
-	Ngã ba làng Tum đi Sa Bình	176		
-	Đất còn lại	77		
8	**Xã Rờ Kơi:**			
-	Từ ngã ba chợ Rờ Kơi đi làng KRam 100m	210		
-	Từ ngã ba chợ đến UBND xã, từ ngã ba chợ đi về hướng Sa Nhơn 200m	270		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	68		
-	Đất còn lại	45		
9	**Xã Mô Rai:**			
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	77		
-	Đất còn lại	60		
10	**Xã Hơ Moong:**			
-	**Dọc tỉnh lộ 679**			
+	Đoạn từ UBND xã đi huyện Đăk Tô một đoạn 250m	221		
+	Đoạn từ UBND đến hết chợ Hơ Moong	221		
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình một đoạn 200m	221		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi UBND xã Hơ Moong một đoạn 300m	221		
+	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	221		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m	221		
-	Đường liên thôn (đường trục chính nội thôn)	80		
-	Trục đường chính xã Hơ Moong *(Trừ ngã ba thôn Tân Sang đến cách Trung Tâm UBND xã 200m)*	180		
-	Đất còn lại	57		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	40		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	72		
E	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó			
G	Quy định về phân loại vị trí đất			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	ị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất			
5	Đối với đường liên thôn, liên xã, các ngõ, hẻm ven trục đường chính và các đoạn đường khác tại nông thôn: Chiều rộng từ 3m trở lên thì áp dụng giá đất theo vị trí 2, chiều rộng từ 3m trở xuống thì áp dụng giá đất vị trí 3 tương ứng			
VII	**HUYỆN KON RẪY**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Giá đất ven trục đường giao thông chính**			
1	**Xã Tân Lập**			
a	**Dọc quốc lộ 24**			
-	Từ biên nội thị trấn Đăk RVe - Khe suối giáp đất nhà ông Bắc	198		
-	Khe suối giáp đất nhà ông Bắc - từ cầu Kon Bưu	247		
-	Từ cầu Kon Bưu - giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ)	190		
-	Giáp đất Trung Lộ Quán (lò gạch cũ) - Đến hết đất nhà ông Phan Văn Viết (theo đường Quốc lộ mới)	325		
-	Từ hết đất nhà ông Phan Văn Viết - Đến hết đất nhà ông Trần Văn Sáu	520		
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Sáu - Đến hết đất nhà Khánh, Vân (ngã ba đi thôn 3)	572		
-	Từ hết đất nhà Khánh, Vân - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	1.235		
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brai (cầu mới)	1.300		
b	**Quốc lộ 24 cũ**			
-	Từ nhà ông Tĩnh - Đến hết đất nhà ông Nghĩa (theo đường Quốc lộ cũ)	210		
-	Từ nhà ông Đặng Văn Tân - Cầu Kon Brai (cũ)	756		
c	**Các tuyến đường nhánh**			
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 3) - Hết đất nhà ông Tuấn	165		
-	Từ Quốc lộ 24 (ngã ba đi thôn 2) - Đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mì)	228		
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	150		
-	Từ Quốc lộ 24 - Trường tiểu học Tân Lập	320		
-	Từ Quốc lộ 24 - Trung tâm Dịch vụ Môi trường đô thị	95		
-	Từ Quốc lộ 24 - đường liên thôn 6 (cầu bê tông thôn 6)	243		
2	**Xã Đăk Ruồng**			
a	**Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:**			
-	Từ cầu Kon Brai (mới) - Đường vào Trường THPT Chu Văn An	2.945		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ đường vào Trường THPT Chu Văn An - Ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên	4.590		
-	Từ ngã ba đường vào thôn 8 làng Kon Nhên - Đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng	2.960		
-	Từ đường vào Trường THCS xã Đăk Ruồng - Đến hết đất nhà ông Lương Xuân Thuỷ	1.918		
-	Từ nhà ông Lương Xuân Thủy - Đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan	1.403		
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	624		
-	Từ cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	378		
-	Từ đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	234		
b	**Đoạn đường đấu nối QL 24**			
-	Từ cầu Kon Brai (cũ) - Giáp đường rẻ vào nhà Nam Phong	837		
-	Từ Quốc lộ 24 - Cổng Trường THPT Chu Văn An	740		
-	Từ cổng Trường THPT Chu Văn An - Trung tâm dạy nghề	162		
-	Từ Quốc lộ 24 đi cổng huyện đội	390		
c	**Đoạn từ Quốc lộ 24 vào làng Kon Srệt**			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết nhà rông làng Kon SRệt	389		
-	Từ hết nhà rông làng Kon SRệt - Đến hết đất nhà ông A Đun	150		
d	**Đoạn từ QL24 vào thôn 8 Kon Nhên**			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến hết đất nhà ông U Bạc	444		
-	Từ hết đất nhà ông U Bạc - Đến hết nhà rông	261		
-	Từ hết nhà rông - Đập Kon SRệt	175		
đ	**Đường vào làng Kon Skôi:**			
-	Từ nhà ông Nghĩa - Đến hết đất nhà bà Ngô Thị Danh	266		
-	Từ hết đất nhà bà Ngô Thị Danh - Trường Tiểu học	144		
e	**Đường vào thôn 11**			
-	Từ Quốc lộ 24 - Cầu treo	85		
g	**Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:**			
-	Từ Quốc lộ 24 - Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông)	720		
-	Đến cầu bê tông (gần nhà ông Bông) - Đến hết đất hội trường thôn 13	560		
-	Từ hội trường thôn 13 - đến hết đất xã Đăk Ruồng	299		
3	**Xã Đăk Tờ Re**			
-	Đoạn đường từ cầu 23 - Cầu Săm Lũ	288		
-	Đoạn từ cầu Săm Lũ - Cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ)	264		
-	Từ cầu thôn 6 giáp UBND xã (cũ) - Đến cầu Đăk Gô Ga	311		
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 7	189		
-	Từ cầu Đăk Gô Ga - Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	242		
-	Từ đường vào thôn 8 (Kon Đxing) - Biên giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	230		
-	Đoạn nắn tuyến Quốc lộ 24 khu vực thôn 10	110		
4	**Xã Đăk Tơ Lung**			
-	Từ giáp ranh xã Đăk Ruồng - Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	218		
-	Từ Ngã ba đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 - Đến hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá)	140		
-	Từ hết đất nhà ông A Srai (làng Kon Rá) - Đến hết đất nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá)	150		
-	Từ hết đất nhà nhà bà U Thị Ngày (làng Kon Rá) - Đến hết đất Trạm y tế xã	147		
-	Từ hết đất Trạm y tế xã - Đến đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve	160		
-	Từ đường đi khu sản xuất Ngọc Tơ Ve - Đến Cầu số 10 Đăk Bria	90		
-	Từ Cầu số 10 Đăk Bria - Đến hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ)	95		
	Từ hết đất nhà ông A Đra (làng Kon Lỗ) - Đến giáp xã Đăk Kôi	85		
II	**Đất ở các khu vực khác tại nông thôn**			
1	**Xã Tân Lập**			
-	Thôn 1	128		
-	Thôn 2	120		
-	Khu vực bên đường liên xã (khu vực không giáp đường liên xã)	72		
-	Thôn 3	95		
-	Thôn 4	80		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Thôn 5, 6	64		
2	**Xã Đăk Ruồng**			
-	Thôn 9, 8	169		
-	Thôn 10, 12, 13	105		
-	Thôn 11, 14	72		
3	**Xã Đăk Tờ Re**			
-	Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9, 10	75		
-	Thôn 3, 5, 6, 11, 12	60		
4	**Xã Đăk Tơ Lung**			
-	Thôn 1, 4, 6, 8	60		
-	Thôn 2, 3, 5, 7	51		
5	**Xã Đăk PNe**			
-	Từ nhà ông A Trung - Đến cầu sắt Đăk Po (thôn 2)	42		
-	Từ cầu sắt Đăk Po (thôn 2) - Đến ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3)	65		
-	Từ ngã ba (nhà ông A Phiên thôn 3) - Đến cầu Đăk Buk (thôn 4)	42		
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 1) - Đến hết đất nhà ông A Túch	42		
-	Từ cầu treo Đăk Nâm (thôn 2) - Đến hết đất nhà ông A Nghé	35		
-	Từ cầu treo Đăk Pủi (thôn 1) - Đến suối Đăk Nanh	35		
-	Từ ngã ba đường ĐH22 (thôn 3) - Đến hết đất nhà ông A Klói	42		
-	Từ ngã 3 đường ĐH 22 (thôn 2) - Đến hết đất nhà bà Y Nía	42		
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	33		
6	**Xã Đăk Kôi**			
-	Dọc tỉnh lộ 677	42		
-	Vị trí còn lại tất cả các thôn	33		
III	**Giá đất ở khu vực thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập**			
a	**Khu vực trung tâm hành chính huyện thuộc thôn 1 - xã Tân Lập**			
-	Từ Trạm thủy văn đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	777		
-	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Dốn đến nhà ông Phạm Chí Tâm	777		
-	Khu giao đất CBCC sau UBND huyện (khu vực Hội trường thôn 1)	720		
-	Từ Đường Quy hoạch từ nhà ông Hùng Đào đến ngã 3 cổng Huyện Ủy và Trung tâm văn hóa	752		
-	Từ Ngân hàng chính sách đến cổng sau Huyện Ủy (gần Trung tâm Văn hóa)	580		
-	Từ rẫy nhà bà Sương Dôi đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông (giữa Kho bạc và Trạm thủy nông)	502		
-	Từ Quốc lộ 24 đến Trạm thủy văn	720		
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông Hùng Đào)- đến Ngân hàng chính sách	630		
-	Từ Quốc lộ 24 (sau Mặt trận) - đến ngã 4 sau UBND huyện	630		
-	Từ ngã 4 sau UBND huyện - đến ngã 3 đường quy hoạch giáp bờ sông	476		
-	Quốc lộ 24 (trước Mặt trận) - đến ngã 4 phía sau Hội trường trung tâm huyện	580		
-	Từ Quốc lộ 24 (nhà ông nguyễn Tấn Hết) - đến Ngân hàng chính sách huyện	630		
-	Đường quy hoạch dọc bờ sông: Từ Quốc lộ 24 (đầu cầu Kon Braih) - đến hết đất ông Nguyễn Hữu Mạnh	676		
-	Từ Quốc lộ 24 (cửa hàng xe máy Ngọc Thy) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	679		
-	Từ Quốc lộ 24 (quán cafe Kim Cúc) - đến tiếp giáp đường Từ Trạm thủy văn - đến hết nhà ông Phạm chí Tâm	679		
-	Từ Cổng Huyện Ủy qua trụ sở nhà điều hành sx điện lực - đến hết đất ông Phan Tấn Vũ	630		
-	Các đoạn nhánh đường quy hoạch còn lại	522		
b	**Khu vực tái định cư thuộc khu Lâm viên cũ - xã Tân Lập**			
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	1.260		
-	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên (cũ) có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	672		
B	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	42		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	68		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
1	Trục đường QL 24: Từ khu vực tái định cư Công ty Lâm Viên (cũ) đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Rẫy đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên	47		
2	Các xã: Tân Lập, Đăk Ruồng, Đăk Tờ Re	39		
3	Các xã: Đăk Tờ Lung, Đăk PNe, Đăk Kôi	21		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
1	**Xã Măng Cành**			
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng đến UBND xã Măng Cành.	527		
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã đến ranh giới xã Đăk Tăng	310		
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ làng Tu Rằng 2 đến ngã ba Phong Lan	202		
-	Đất mặt tiền đường đoạn từ TL 676 đến thôn Kon Du	155		
-	Đất khu dân cư khác	66		
2	**Xã Hiếu**			
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	523		
-	Đường Trường Sơn Đông: Từ ranh giới huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) đến ranh giới xã Ngọc Tem (huyện Kon Plông)	196		
-	Đất khu dân cư khác	66		
3	**Xã Pờ Ê**			
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	523		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	132		
-	Đất khu dân cư khác	66		
-	Đất khu dân cư QL24 đoạn từ UBND xã Pờ Ê đi về hai hướng cách UBND xã 1 km	462		
4	**Xã Ngọc Tem**			
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	196		
-	Đất khu dân cư khác	70		
5	**Xã Đăk Ring**			
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	216		
-	Đất khu dân cư khác	43		
-	Đất khu dân cư đoạn từ làng Nước Chè thôn Vác Y Nhông đến làng nước Púk thôn Kla (theo đường tránh ngập lòng hồ thủy điện Đăk Đrinh)	39		
6	**Xã Đăk Nên**			
-	Đất khu dân cư tuyến đường từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã	252		
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	78		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	140		
-	Đất khu dân cư khác	68		
7	**Xã Măng Bút**			
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	175		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	90		
-	Đất khu dân cư khác	83		
8	**Xã Đăk Tăng**			
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	252		
-	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	130		
-	Đất khu dân cư khác	55		
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	96		
B	**Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch**			
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	363		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	363		
-	Đất quy hoạch hồ trung tâm	561		
-	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	561		
-	Đất quy hoạch thác Pa Sỹ	363		
-	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	264		
C	**Bảng giá đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen**	364		
D	**Bảng giá đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh**	168		
Đ	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
E	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được tính bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
G	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	44		
H	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	88		
I	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:			
-	Các xã: Hiếu, Măng Cành, Pờ Ê	72		
-	Các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	61		
K	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường)			
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
1	**Xã Đăk Hà**			
a	Dọc theo Quốc lộ 40B:			
-	Từ giáp ranh giới huyện Đăk Tô đến Phòng Giáo dục & Đào tạo	127		
-	Từ Phòng Giáo dục & Đào tạo đến ngã ba Trường THCS	197		
-	Từ Trường THCS đến cầu Đăk Tíu	814		
-	Từ cầu Đăk Tíu đến cầu Đăk Xiêng	800		
-	Từ cầu Đăk Xiêng đến cầu Ngọc Leang	432		
-	Từ cầu Ngọc Leang đến giáp ranh xã Tu Mơ Rông	84		
-	Các vị trí còn lại của khu vực xã Đăk Hà	63		
b	Các tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện			
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến ngã tư Đăk PTrang, TyTu	156		
-	Từ ngã tư Đăk PTrang, TyTu đi hết làng Kon Tun	200		
-	Các vị trí còn lại trong khu QH trung tâm	129		
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến đường trong khu trung tâm hành chính)	181		
c	Các khu vực còn lại	63		
2	**Xã Tu Mơ Rông**			
a	Dọc theo quốc lộ 40B			
-	Đoạn từ giáp xã Đăk Hà đến thôn Long Leo	116		
-	Đoạn từ thôn Long Leo đến giáp xã Tê Xăng	95		
b	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	60		
c	Các khu vực còn lại	42		
3	**Xã Đăk Tờ Kan**			
a	Dọc theo tỉnh lộ 678			
-	Từ cầu Đăk Tờ Kan đến cầu Bê tông thôn Đăk Prông	143		
-	Từ cầu Bê tông thôn Đăk Prông đến giáp xã Đăk Rơ Ông	95		
b	Các khu vực còn lại	48		
4	**Xã Đăk Rơ Ông**			
a	Dọc theo tỉnh lộ 678			
-	Từ giáp xã Đăk Tờ Kan đến Kon Hia 1	84		
-	Từ Kon Hia 1 đến đèo Văn Loan	63		
b	Các khu vực còn lại	40		
5	**Xã Đăk Sao**			
a	Dọc theo tỉnh lộ 678			
-	Từ giáp xã Đăk Rơ Ông - Hết làng Kạch nhỏ	48		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Từ làng Kạch nhỏ - Hết làng Kạch lớn 2	84		
-	Từ làng Kạch lớn 2 - Giáp ranh xã Đăk Na	45		
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	54		
-	Từ tỉnh lộ 678 - thôn Kon Cung	32		
b	Các khu vực còn lại	32		
6	**Xã Đăk Na**			
	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	48		
	Các khu vực còn lại	32		
7	**Xã Tê Xăng**			
-	Từ ranh giới giáp xã Tu Mơ Rông đến giáp cầu Đăk Psi	50		
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học thôn Đăk Viên	66		
-	Từ Trường tiểu học thôn Đăk Viên đến ranh giới xã Măng Ri	50		
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	72		
-	Đường liên thôn về làng Tân Ba (cũ)	45		
-	Đường trục thôn khu tái định cư thôn Tân Ba	40		
-	Đường nội thôn Đăk Viên	40		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	40		
-	Đường trục chính nội đồng thôn Đăk Viên	35		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Viên	40		
-	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Sông	35		
-	Đường đi khu sản xuất Tê Ưu thôn Đăk Sông	35		
-	Đường nội thôn Tu Thó	40		
-	Đường từ cầu treo đi khu sản xuất thôn Tu Thó	40		
-	Các khu vực còn lại	32		
8	**Xã Măng Ri**			
a	Dọc tỉnh lộ 672			
-	Từ ngã ba thôn Đăk Dơn - Hết đất xã Măng Ri	48		
b	Dọc tỉnh lộ 672			
-	Từ giáp đất xã Tê Xăng - Hết thôn Đăk Dơn	51		
c	Các khu vực còn lại	32		
9	**Xã Văn Xuôi**			
a	Dọc theo trục đường chính			
-	Đoạn từ cầu Đăk PSi - Hết đất thôn Đăk Văn 2	43		
-	Đoạn từ hết đất thôn Đăk Văn 2 - Hết thôn Ba Khen	49		
-	Đoạn từ hết thôn Ba Khen - giáp xã Ngọc Yêu	43		
b	Các khu vực còn lại	32		
10	**Xã Ngọc Yêu**			
a	Dọc theo trục đường chính			
-	Từ giáp ranh giới xã Văn Xuôi đến trường THCS Ngọc Yêu	43		
-	Từ trường THCS Ngọc Yêu đến hết đất trường mầm non Ngọc Yêu	49		
-	Từ hết đất trường mầm non Ngọc Yêu đến hết đất thôn Long Láy 1	43		
b	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút			
-	Từ ngã ba UBND xã Ngọc Yêu đến ngã ba thôn Ba Tu 2 (Sân bóng thôn Ba Tu 2)	43		
c	Các khu vực còn lại	32		
11	**Xã Ngọc Lây**			
-	Từ cầu Ngọc Lây Quốc lộ 40B đến ngã ba Đăk PRế, Kô Xia 2	68		
-	Từ ngã ba thôn Đăk PRế, Kô Xia 2 đến hết UBND xã Ngọc Lây	90		
-	Từ hết UBND xã Ngọc Lây đến hết ranh giới xã Ngọc Lây	68		
-	Các khu vực còn lại	32		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đấ			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn có cùng vị trí sử dụng đấ			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	38		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	68		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	27		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 60% giá đất ở tại vị trí liền kề trước đó (vị trí đất mặt tiền của tất cả các loại đường			
X	**HUYỆN IA H'DRAI**			
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**			
I	**Xã Ia Dom:**			
1	**Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Ia Dom**			
1.1	Từ cầu Ia Tri (Km 59 + 411) đến cầu Suối cọp (Km 75 + 017)	219		
1.2	Từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến hết khu Quy hoạch trung tâm hành chính xã Ia Dom			
-	Từ cầu Suối cọp (Km 75 + 017) đến cầu Km 78+010 QL 14C	312		
-	Từ cầu Km 78+010 đến ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630)	325		
-	Từ ngã ba đường vào đập nước xã Ia Dom (Km78 + 630) đến Km 79+070 QL 14C	351		
1.3	Từ Km 79+070 QL 14C đến cầu Suối cát (Km 80 + 843)	338		
1.4	Từ cầu Suối cát (Km 80 + 843) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	406		
2	**Khu quy hoạch trung tâm hành chính xã**	187		
3	**Quy hoạch các điểm dân cư**	91		
4	**Đường liên thôn**	65		
5	**Đất ở còn lại**	39		
II	**Xã Ia Đal**			
1	**Dọc tỉnh lộ 675 A**	143		
2	**Đường chính các điểm khu dân cư:**			
2.1	Đoạn từ cầu Sa Thầy đến hết Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy	91		
2.2	Điểm dân cư công nhân số 1 Công ty cổ phần cao su Sa Thầy đến ngã tư Đồn Biên phòng 711	65		
2.3	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến cầu tràn (thôn 4)	52		
2.4	Đoạn từ đồn Biên phòng 711 đến hết điểm dân cư mới Nông trường Bãi Lau	52		
2.5	Đoạn từ cầu Drai đến ngã 3 thôn 7	65		
2.6	Từ ngã 3 thôn 7 đến Điểm dân cư 23 (Hồ Le)	59		
2.7	Từ ngã 3 thôn 7 đến đường tuần tra biên giới qua điểm dân cư 20	59		
3	**Trung tâm xã Ia Đal**	143		
4	**Đường liên thôn**	65		
5	**Quy hoạch các điểm dân cư**	91		
6	**Đất ở còn lại**	39		
III	**Xã Ia Tơi:**			
1	**QL 14C từ cầu Sê San 4 đến ngã ba QL14C - Sê San 3**			
1.1	Từ cầu Sê San 4 đến Km 103 Quốc lộ 14C	342		
1.2	Từ Km 103 đến Km 101+017 Quốc lộ 14C	323		
1.3	Từ Km 101+ 017 Quốc lộ 14C đến ngã ba Quốc lộ 14C-Sê San3.	380		
2	**Từ ngã ba QL 14C - Sê San 3 đến Cầu Km 90 + 700**			
2.1	Từ ngã ba QL 14C đến Km 95 + 020	390		
2.2	Từ Km 95 + 020 đến đường lên Trạm y tế xã Ia Tơi	576		
2.3	Từ đường lên Trạm y tế xã Ia Tơi đến Cầu Km 90 + 700	416		
3	**Từ Cầu Km 90 + 700 đi cầu 3 cây (giáp xã Ia Dom)**			
3.1	Từ Cầu Km 90 + 700 đến cầu Công an (Km 88 + 350)	690		
3.2	Từ cầu Công an (Km 88 + 350) đến cầu Suối đá (Km 86 + 00)	1.680		
3.3	Từ cầu Suối đá (Km 86 + 00) đến cầu 3 cây (Km 83 + 701)	1.295		
4	**Ngã 3 Sê San 3 đến cổng làng chài**	304		
5	**Đường liên thôn**	130		
6	**Khu quy hoạch các điểm dân cư**	91		
7	**Các đường trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện**			
-	ĐĐT 02	960		
-	ĐĐT 03	800		
-	ĐĐT 04	640		
-	ĐĐT 05	640		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	ĐĐT 06	576		
-	ĐĐT 07	864		
-	ĐĐT 08	864		
-	ĐĐT 09	480		
-	ĐĐT 10	480		
-	ĐĐT 11	480		
-	ĐĐT 12	480		
-	ĐĐT 13	576		
-	ĐĐT 15	480		
-	ĐĐT 16	480		
-	ĐĐT 17	576		
-	ĐĐT 18	480		
-	ĐĐT 19	640		
-	ĐĐT 25	960		
-	ĐĐT 26	960		
-	ĐĐT 27	1.120		
-	ĐĐT 28	960		
-	ĐĐT 29	960		
-	ĐĐT 30	960		
-	ĐĐT 32	640		
-	ĐĐT 33	640		
-	ĐĐT 35	576		
-	ĐĐT 36	640		
-	ĐĐT 37	576		
-	ĐĐT 38	576		
-	Từ điểm cuối đường ĐĐT 02 (Km 1 + 850) đến Cầu Drai (Km 2 + 450)	640		
-	Các đường còn lại trong khu trung tâm chính trị - hành chính huyện	448		
8	**Đất ở còn lại**	39		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất			
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.			
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn	39		
Đ	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản	52		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn	26		
G	Quy định về phân loại vị trí đất:			
1	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường			
2	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở lên			
3	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3 m trở xuống			
4	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề; các đường, đoạn đường không quy định vị trí 2 trở đi thì áp dụng giá đất tại vị trí 1 cho toàn bộ lô đất			
5	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.			

PHỤ LỤC VIII

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ; GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	Chu Văn An	Toàn bộ	3,720	2,418	1,674
2	Lê Văn An	Toàn bộ	1,323	861	588
3	Đào Duy Anh	Toàn bộ	2,100	1,372	952
4	Phan Anh	Toàn bộ	2,100	1,372	952
5	Nguyễn Bặc	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	1,700	1,100	760
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	1,050	693	462
		Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	1,000	660	440
		Hẻm 45	640	416	304
6	Hồng Bàng	Toàn bộ	1,860	1,209	837
7	Nguyễn Lương Bằng	Toàn bộ	1,197	779	532
8	Phan Văn Bảy	Từ Phan Đình Phùng - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3,105	2,024	1,403
9	Nguyễn Bình	Toàn bộ	850	561	374
10	Nguyễn Thái Bình	Toàn bộ	1,150	759	506
		Hẻm 62	640	416	304
11	Trần Tử Bình	Toàn bộ	1,445	935	646
12	Y Bó	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	8,400		
13	Phan Kế Bính	Toàn bộ	2,700	1,764	1,206
14	Thu Bồn	Toàn bộ	4,830	3,151	2,162
15	Bạch Thái Bưởi	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Dương Bạch Mai	8,400		
16	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	4,995	3,240	2,241
17	Siu Blêh	Từ đường Hoàng Diệu - đường Bờ kè	1,275	833	578
18	Nguyễn Thị Cái	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	7,350		
19	Lương Văn Can	Toàn bộ	4,830	3,151	2,162
20	Cù Huy Cận	Toàn bộ	720	468	342
21	Nguyễn Đức Cảnh	Đào Duy Từ - Bắc Kạn	1,190	765	561
22	Nam Cao	Toàn bộ	800	528	352
23	Văn Cao	Toàn bộ	1,150	759	506
24	Trần Quý Cáp	Toàn bộ	850	561	374
25	Nguyễn Hữu Cầu	Thi Sách - Phan Chu Trinh	4,185	2,728	1,891
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	9,750	6,350	4,375
26	Lê Chân	Toàn bộ	4,050	2,646	1,809
27	Trần Khát Chân	Toàn bộ	4,320	2,808	1,944
28	Nguyễn Cảnh Chân	Toàn bộ	4,620	3,014	2,068
29	Nông Quốc Chấn	Từ Đào Duy Từ - ngã ba Nguyễn Huệ và đường quy hoạch	2,210	1,437	986
30	Phan Bội Châu	Toàn bộ	4,725	3,078	2,133
		Hẻm 33	2,185	1,426	989
31	Mạc Đĩnh Chi	Toàn bộ	7,020	4,563	3,159
32	Nguyễn Chích	Toàn bộ	700	462	308
33	Nguyễn Đình Chiểu	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	24,650	16,037	11,049
		Trần Phú - Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới)	13,750	8,950	6,175
		Hẻm đường sát bên số nhà 50 (số mới) - Hết	10,250	6,675	4,600
		Hẻm 50	2,750	1,800	1,225
		Hẻm 80	1,620	1,053	729
34	Phó Đức Chính	Toàn bộ	800	528	352

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
35	Trường Chinh	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	11,470	7,471	5,146
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	10,850	7,068	4,867
		Trần Phú - Trần Văn Hai	8,990	5,858	4,031
		Trần Văn Hai - Hết	3,720	2,418	1,674
		Hẻm 205	6,440	4,200	2,884
		Hẻm 23	1,210	792	550
		Hẻm 165	2,700	1,755	1,215
		Hẻm 16	1,210	792	550
		Đường bê tông từ đường Trường Chinh (Liền kề số nhà 38 và số nhà 40 đường Trường Chinh) đến đường Trần Văn Hai (Liền kề số nhà 162 và số nhà 164 đường Trần Văn Hai)	1,955	1,265	874
36	Lê Đình Chinh	Toàn bộ	5,500	3,575	2,475
		Hẻm 84	1,380	897	621
		Hẻm 33	1,380	897	621
37	Y Chở	Toàn bộ	700	462	308
38	Âu Cơ	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	3,720	2,418	1,674
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	1,800	1,170	810
		Hẻm 81	1,610	1,058	713
39	Đặng Trần Côn	Toàn bộ	3,240	2,106	1,458
40	Phan Huy Chú	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	3,780	2,464	1,708
		Trần Nhân Tông - Đống Đa	3,900	2,548	1,742
41	Lương Đình Của	Toàn bộ	1,445	935	646
42	Nguyễn Văn Cừ	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	3,375	2,187	1,512
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	2,700	1,755	1,215
		Hẻm 146	1,610	1,058	713
43	Giáp Văn Cương	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	935	612	425
		Đoạn còn lại	912	589	399
44	Nguyễn Thị Cương	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	10,500		
45	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	3,720	2,418	1,674
46	Hoàng Diệu	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	4,140	2,691	1,863
		Nguyễn Huệ - Hết	3,000	1,944	1,344
		Hẻm 21	1,710	1,121	760
		Hẻm 28	1,710	1,121	760
47	Trần Quang Diệu	Toàn bộ	1,071	697	476
48	Xuân Diệu	Toàn bộ	2,970	1,944	1,323
49	Nguyễn Du	Toàn bộ	3,450	2,254	1,541
50	Trần Khánh Dư	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	10,080	6,552	4,536
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	8,100	5,265	3,645
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	10,920	7,098	4,888
		Trần Khát Chân - Ure	7,820	5,083	3,519
51	A Dừa	Trần Phú - URe	3,360	2,184	1,512
		URe - Hàm Nghi	2,625	1,701	1,176
52	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3,000	1,944	1,344
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2,040	1,320	912
		Hẻm 109	1,100	720	500
		Hẻm 53	1,100	720	500
		Hẻm 53/22	950	627	418
		Hẻm 102	950	627	418
53	Đặng Dung	Toàn bộ	8,370	5,454	3,753
54	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	4,140	2,691	1,863
		Hẻm 10	1,615	1,045	722
55	Võ Văn Dũng	Toàn bộ	4,830	3,151	2,162
56	Trần Dũng	Toàn bộ	680	442	323
57	Đống Đa	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	2,635	1,705	1,178
		Lê Hồng Phong - Nhà công vụ Sư đoàn 10	8,060	5,252	3,614
58	Tản Đà	Toàn bộ	2,760	1,794	1,242

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
59	Bế Văn Đàn	Toàn bộ	1,785	1,155	798
60	Tôn Đản	Toàn bộ	1,725	1,127	782
61	Bạch Đằng	Từ Trần Phú - Phan Đình Phùng	20,240	13,156	9,085
		Từ Phan Đình Phùng - Di tích lịch sử Ngục Kon Tum	6,000	3,900	2,688
62	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	35,150	22,857	15,770
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	36,000	23,400	16,146
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Lơng	31,350	20,387	14,060
		Kơ Pa Kơ Lơng - Tăng Bạt Hổ	27,900	18,144	12,510
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	19,800	12,870	8,874
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	16,800	10,920	7,539
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	17,100	11,115	7,676
		Nguyễn Thái Học - Hết	7,000	4,560	3,120
		Hẻm 104	2,880	1,872	1,296
		Hẻm 192	3,780	2,466	1,692
		Hẻm 160	3,240	2,106	1,458
		Hẻm 208	3,780	2,466	1,692
		Hẻm 219	1,700	1,105	765
		Hẻm 249	3,060	1,989	1,377
		Hẻm 249/9	2,700	1,764	1,206
		Hẻm 249/2	2,430	1,584	1,098
		Hẻm 428	2,160	1,404	972
		Hẻm 338	2,160	1,404	972
		Hẻm 279	2,160	1,404	972
		Hẻm 461	3,240	2,106	1,458
		Hẻm 461/6	2,700	1,764	1,206
		Hẻm 141	1,280	832	560
63	Bùi Đạt	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	2,750	1,800	1,225
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	1,725	1,127	782
64	Lý Nam Đế	Toàn bộ	2,875	1,863	1,288
65	Mai Hắc Đế	Từ Hẻm 138 đường Sư Vạn Hạnh đến đường Đinh Công Tráng	1,575	1,029	714
		Từ Đinh Công Tráng - hết đường	2,750	1,782	1,232
		Hẻm 99	1,320	858	594
66	Ngô Đức Đệ	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo đến đường Y Chở	2,700	1,764	1,206
		Từ đường Y Chở đến đường bê tông (Hết đất số nhà 84)	2,520	1,638	1,134
		Từ đường bê tông (Hết đất số nhà 84) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107)	1,350	882	612
		Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Kim Hoa (Số nhà 107) - Hết ranh giới nội thành	1,080	702	486
67	Đoàn Thị Điểm	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	22,000	14,300	9,878
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	16,400	10,660	7,340
		Lê Lợi - Bà Triệu	14,280	9,282	6,405
		Bà Triệu - Hết	11,500	7,475	5,152
		Hẻm 29	1,680	1,104	744
		Hẻm 37	1,680	1,104	744
		Hẻm 39	1,680	1,104	744
		Hẻm 01	2,025	1,323	918
		Hẻm 34	1,625	1,050	725
		Hẻm 154	1,500	975	675
		Hẻm 184	1,500	975	675
68	Trương Định	Toàn bộ	3,105	2,024	1,403
		Hẻm 44	1,200	780	540
		Hẻm 46	1,200	780	540
69	Ba Đình	Toàn bộ	14,060	9,139	6,290
70	Nguyễn Thị Định	Toàn bộ	1,920	1,248	840
71	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong - Hết tường rào phía Tây Sở LĐ-TB - XH	3,240	2,106	1,458

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	6,510	4,242	2,919
		Trần Phú - Hết	4,625	3,000	2,075
		Hẻm 101	1,900	1,240	860
		Hẻm 35	1,955	1,265	874
		Hẻm 180	1,955	1,265	874
72	Đặng Tiến Đông	Phạm Văn Đồng - Hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi	3,150	2,058	1,407
		Từ hết đất trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới phường Lê Lợi.	2,300	1,495	1,035
		Hẻm 52	950	627	418
		Hẻm 53	950	627	418
73	Phù Đổng	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	2,700	1,755	1,215
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	2,465	1,595	1,102
		Hẻm 32	1,380	897	621
		Hẻm 05	1,380	897	621
		Hẻm 20	1,380	897	621
74	Phạm Văn Đồng	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	11,480	7,476	5,152
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Đồng Nai	7,130	4,646	3,197
		Đồng Nai - Hết cổng Trạm điện 500KV	6,090	3,969	2,730
		Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	4,940	3,211	2,223
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	3,990	2,603	1,786
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	3,610	2,356	1,615
		Hẻm 485	850	561	374
		Hẻm 563	935	612	425
		Hẻm 587	935	612	425
		Hẻm 526	935	612	425
		Hẻm 673	935	612	425
		Hẻm 698	1,105	714	493
		Hẻm 925	1,105	714	493
		Hẻm 947	1,105	714	493
		Hẻm 999	935	612	425
		Hẻm 338	900	594	396
		Hẻm 134	1,260	828	558
		Hẻm 112	1,440	936	648
		Hẻm 113	1,350	882	612
		Hẻm 230	1,260	828	558
		Hẻm 435	1,170	756	522
		Hẻm 257	990	648	450
75	Kim Đồng	Từ đường Trần Duy Hưng đến đường Trần Đức Thảo	2,520	1,632	1,128
76	Y Đôn	Toàn bộ	700	462	308
77	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	1,200	780	540
		Đồng Nai - Hết	1,610	1,058	713
78	Hà Huy Giáp	Trần Văn Hai - A Ninh	1,120	736	496
		A Ninh - hết đường	960	624	432
79	Võ Nguyên Giáp	Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh và xã Đăk Cấm	5,750	3,749	2,576
		Từ ranh giới xã Đăk Cấm, Duy Tân - Đến hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum	2,070	1,357	920
		Từ hết tường rào Trung tâm thực nghiệm và cung ứng dịch vụ Trường Cao đẳng cộng đồng Kon Tum đến ngã tư Trung Tín	2,375	1,539	1,064
		Hẻm 46	850	561	374
		Hẻm 64	900	594	396
		Hẻm 141	900	594	396
		Hẻm 95	900	594	396
		Hẻm 189	900	594	396

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
80	A Gió	Toàn bộ	1,100	726	484
		Hẻm 12	760	494	361
81	Phan Đình Giót	Toàn bộ	2,750	1,800	1,225
82	Trần Nguyên Hãn	Toàn bộ	3,900	2,548	1,742
83	Lê Ngọc Hân	Toàn bộ	3,720	2,418	1,674
84	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú - Ure	3,720	2,418	1,674
		URe - Hàm Nghi	3,100	2,015	1,395
		Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	3,465	2,247	1,554
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	2,880	1,872	1,296
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	2,430	1,593	1,080
		Hẻm 325	1,500	975	675
		Hẻm 312	1,104	713	483
		Hẻm 138	1,380	897	621
		Hẻm 88	1,380	897	621
		Hẻm 354	1,495	966	667
		Hẻm 354/18	1,380	897	621
85	Trần Văn Hai	Đào Duy Từ - Trường Chinh	7,250	4,725	3,250
		Trường Chinh - Đập nước	5,720	3,718	2,574
		Đập nước - Hết	4,480	2,912	2,016
		Hẻm 317	1,890	1,239	840
		Hẻm 63	950	627	418
		Hẻm 67	950	627	418
		Hẻm 269	1,045	684	475
		Hẻm 275	950	627	418
		Hẻm 96	950	627	418
		Hẻm 118	950	627	418
		Hẻm 02	850	561	374
		Hẻm 52A	750	495	330
		Hẻm 125	750	495	330
		Hẻm 128	750	495	330
86	Dương Quảng Hàm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Bà Huyện Thanh Quan	7,350		
87	Song Hào	Toàn bộ	1,530	990	684
88	Thoại Ngọc Hầu	Toàn bộ	1,890	1,224	846
89	Lê Văn Hiến	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3,600	2,352	1,608
		Trần Phú - Sư đoàn 10	3,900	2,548	1,742
		Hẻm 03	2,295	1,485	1,026
		Hẻm 12	1,520	988	684
		Hẻm 01	1,520	988	684
90	Hồ Trọng Hiếu	Toàn bộ	1,300	858	572
91	Lê Thời Hiến	Phạm Văn Đồng - Hết đất Trường Mầm non	1,575	1,025	700
		Từ hết đất Trường Mầm non - Hết	1,350	891	594
92	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn bộ	2,040	1,320	912
		Hẻm 38	1,250	825	550
93	Tô Hiệu	Toàn bộ	760	494	361
94	Tăng Bạt Hổ	Toàn bộ	5,760	3,744	2,592
		Hẻm 10	2,280	1,482	1,026
		Hẻm 22	2,280	1,482	1,026
95	Phan Ngọc Hiển	Toàn bộ	756	486	342
96	Trần Quốc Hoàn	Toàn bộ	630	405	285
97	Lê Hoàn	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	1,380	897	621
		Cao Bá Quát - Đường liên thôn	1,210	792	550
98	Trần Hoàn	Toàn bộ	2,625	1,700	1,175
99	Đinh Tiên Hoàng	Toàn bộ	1,701	1,107	756
100	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	3,240	2,106	1,458
101	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	8,100	5,265	3,645
		Hẻm 15	2,185	1,425	988

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm 31	1,840	1,200	832
102	Diên Hồng	Toàn bộ	1,512	984	672
103	Đỗ Xuân Hợp	Toàn bộ	6,300	4,095	2,835
104	Dương Văn Huân	Toàn bộ	1,197	779	532
105	Lê Văn Huân	Toàn bộ	945	615	420
106	Hồ Văn Huê	Toàn bộ	1,360	880	608
107	Nguyễn Huệ	Phan Đình Phùng - Hết Bảo tàng tỉnh Kon Tum	6,000	3,912	2,688
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	24,150	15,708	10,836
		Trần Phú - Nguyễn Trãi	19,550	12,719	8,763
		Nguyễn Trãi - Lý Thái Tổ	16,100	10,465	7,222
		Lý Thái Tổ - Nguyễn Văn Trỗi	14,520	9,438	6,512
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	9,900	6,446	4,444
		Hẻm 537	1,785	1,155	798
		Hẻm 538	1,615	1,045	722
		Hẻm 05	1,615	1,045	722
		Hẻm 555	1,870	1,210	836
		Hẻm 555/10	1,600	1,040	720
		Hẻm 653	1,805	1,178	817
		Hẻm 603	1,805	1,178	817
		Hẻm 642	1,805	1,178	817
108	Phùng Hưng	Trường Chinh - Hết đường nhựa	3,150	2,058	1,407
		Đoạn còn lại	1,920	1,248	864
		Hẻm 05	1,200	780	540
		Hẻm 42	1,200	780	540
		Hẻm 60	1,200	780	540
109	Trần Duy Hưng	Toàn bộ	2,640	1,728	1,176
110	Hồ Xuân Hương	Phan Đình Phùng - Đặng Trần Côn	4,050	2,646	1,809
		Đặng Trần Côn - Sư Vạn Hạnh	2,700	1,755	1,215
111	Lê Văn Hưu	Toàn bộ	2,880	1,872	1,296
112	Tố Hữu	Toàn bộ	13,800	8,970	6,187
		Hẻm 25	4,140	2,691	1,863
113	Cao Xuân Huy	Từ đường Đào Đình Luyện đến hết đường	8,400		
114	Nguyễn Văn Huyên	Toàn bộ	2,640	1,728	1,176
115	Bắc Kạn	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	4,500	2,925	2,025
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3,500	2,275	1,575
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klo	2,730	1,768	1,222
		Hẻm 96	1,520	988	684
116	Ngô Đức Kế	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	2,375	1,539	1,064
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	1,360	880	608
117	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng - Phạm Hồng Thái	4,680	3,048	2,088
118	Trần Quang Khải	Nguyễn Đình Chiểu - Lê Lợi	11,550	7,518	5,187
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	8,510	5,543	3,818
		Hẻm 18	1,426	920	644
		Hẻm 37	1,426	920	644
		Hẻm 44	1,265	828	575
		Hẻm 54	1,426	920	644
119	Ngô Gia Khảm	Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Y Bó	7,350		
120	Huỳnh Thúc Kháng	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	4,650	3,038	2,077
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	2,480	1,612	1,116
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng	1,240	806	558
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng	1,200	792	528
		Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng	1,705	1,116	775
		Hẻm 01	1,705	1,116	775
		Hẻm 01/9	1,200	792	528
		Hẻm 01/28	1,200	792	528
		Hẻm 01/24	1,200	792	528
		Hẻm 24	1,440	936	648

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm 24/28	1,550	1,023	682
		Hẻm 24/22	1,550	1,023	682
		Hẻm 10	1,440	936	648
		Hẻm 56	1,440	936	648
		Hẻm 137	1,440	936	648
121	A Khanh	Toàn bộ	1,000	660	440
		Hẻm 01	640	416	304
		Hẻm 19	640	416	304
		Hẻm 76	640	416	304
		Hẻm 78	640	416	304
122	Đinh Gia Khánh	Từ Phan Kế Bính - Hết đất Trường THPT Ngô Mây	1,900	1,235	855
		Từ hết đất Trường THPT Ngô Mây - Hết đường	1,330	874	589
123	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	5,280	3,432	2,376
		Hoàng Hoa Thám - Hết	9,360	6,084	4,212
		Hẻm 11	2,185	1,426	989
		Hẻm 06	2,760	1,794	1,242
124	Ông Ích Khiêm	Toàn bộ	4,830	3,151	2,162
125	Đoàn Khuê	Toàn bộ	1,449	943	644
126	Nguyễn Khuyến	Từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	1,265	828	575
		Từ Lê Hoàn - Hết	1,300	858	572
127	Trần Kiên	Toàn bộ	950	627	418
128	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du - Bà Triệu	4,370	2,850	1,957
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	8,600	5,600	3,860
		Hẻm 77	1,200	780	540
		Hẻm 82	1,200	780	540
		Hẻm 85	1,500	980	680
		Hẻm 93	1,200	780	540
129	Phạm Kiệt	Toàn bộ	750	495	330
130	Yết Kiêu	Toàn bộ	3,150	2,058	1,407
		Hẻm 26	1,615	1,045	722
		Hẻm 27	1,530	990	684
		Hẻm 19	1,530	990	684
131	Tô Ký	Toàn bộ	1,980	1,296	882
132	Trương Vĩnh Ký	Từ Nguyễn Văn Linh - giáp Trường cao đẳng cộng đồng Kon Tum (Cơ sở 4)	1,575	1,029	714
133	Lê Lai	Toàn bộ	6,250	4,075	2,800
		Hẻm 53	2,185	1,426	989
		Hẻm 111	1,890	1,239	840
134	Cù Chính Lan	Toàn bộ	2,100	1,365	945
		Hẻm 19	950	627	418
		Hẻm 25	950	627	418
135	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	7,200	4,680	3,240
		Hẻm 18	2,400	1,560	1,080
		Hẻm 147	1,050	690	465
136	Ngô Sỹ Liên	Tản Đà - Trần Khánh Dư	2,530	1,656	1,127
		Trần Khánh Dư - Hết	3,105	2,024	1,403
137	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	3,120	2,040	1,392
138	Nguyễn Văn Linh	Từ Phạm Văn Đồng - Cầu HNo	7,540	4,901	3,393
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	5,100	3,332	2,278
		Từ hết đất Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	2,900	1,885	1,305
		Từ đường Đặng Tất - Cầu Đăk Tía	1,955	1,265	874
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	1,178	760	532
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	900	585	405
		Hẻm 210	672	432	304
		Hẻm 277	798	513	361

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm 272	798	513	361
		Hẻm 317	798	513	361
		Hẻm 147	798	513	361
139	Nguyễn Lân	Toàn bộ	1,615	1,045	722
140	Hoàng Thị Loan	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	5,735	3,720	2,573
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	5,580	3,627	2,511
		Huỳnh Thúc Kháng - hết	3,720	2,418	1,674
		Hẻm 320	1,560	1,008	696
		Hẻm 264	1,560	1,008	696
		Hẻm 321	1,560	1,008	696
		Hẻm 345	1,560	1,008	696
		Hẻm 205	1,560	1,008	696
		Hẻm 205/8	1,380	897	621
		Hẻm 121	1,610	1,058	713
		Hẻm 137	1,610	1,058	713
		Hẻm 03	1,495	966	667
		Hẻm 21	1,680	1,104	744
		Hẻm 33	1,680	1,104	744
		Hẻm 70	1,560	1,008	696
		Hẻm 90	1,560	1,008	696
141	Lê Lợi	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	14,300	9,308	6,422
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	14,560	9,464	6,526
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	10,750	7,000	4,825
		Nguyễn Thái Học - Hai Bà Trưng	6,750	4,401	3,024
		Hai Bà Trưng - Hết	3,000	1,944	1,344
		Hẻm 58	1,725	1,127	782
		Hẻm 84	1,500	980	680
142	Kơ Pa Kơ Lơng	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	4,680	3,042	2,106
		Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	5,400	3,510	2,430
		Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	5,130	3,348	2,295
		Nguyễn Huệ - Hết nhà số 172	3,080	2,016	1,372
		Hết nhà số 172 - Hết đường	1,870	1,210	836
		Hẻm 86	1,050	693	462
		Hẻm 95	1,000	660	440
		Hẻm 96	1,000	660	440
		Hẻm 131	840	546	378
		Hẻm 135	840	546	378
143	Nơ Trang Long	Ure - Trần Phú	6,250	4,075	2,800
		Trần Phú - Hẻm 104	6,240	4,056	2,808
		Hẻm 104 - Trần Văn Hai	5,290	3,450	2,369
		Trần Văn Hai - hết đường	4,840	3,146	2,178
		Hẻm 104	1,575	1,029	714
		Hẻm 206	1,235	798	551
		Hẻm 95	1,330	874	589
		Hẻm 117	1,190	782	527
		Hẻm 50	750	495	330
		Đường bê tông liền kề số nhà 166 đường Nơ Trang Long	750	495	330
		Đường bê tông đối diện UBND phường Trường Chinh	750	495	330
144	Lưu Trọng Lư	Toàn bộ	2,175	1,421	986
145	Nguyễn Lữ	Toàn bộ	1,350	891	594
146	Nguyễn Huy Lung	Bùi Đạt - Cao Bá Quát	2,125	1,375	950
		Cao Bá Quát - Hết	1,440	936	648
147	Lê Viết Lượng	Toàn bộ	1,500	975	675
148	Đào Đình Luyện	Từ đường Trường Sa đến đường Cao Xuân Huy	10,000		
149	Hồ Quý Ly	Toàn bộ	1,725	1,127	782
150	Phan Đăng Lưu	Toàn bộ	817	532	361
151	Thạch Lam	Lê Hồng Phòng - Đoàn Thị Điểm	33,600	21,840	15,078

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
152	Đặng Thai Mai	Từ đường Đàm Quang Trung đến đường Bà Huyện Thanh Quan	7,350		
153	Dương Bạch Mai	Từ đường Lê Văn Việt đến đường Bạch Thái Bưởi	8,400		
154	Nhất Chi Mai	Toàn bộ	3,910	2,553	1,748
155	Hồ Tùng Mậu	Toàn bộ	7,700	5,016	3,454
156	Ngô Mây	Toàn bộ	3,720	2,418	1,674
157	Ngô Miên	Toàn bộ	1,701	1,107	756
158	Đồng Nai	Phạm Văn Đồng - Hết ranh giới P. Lê Lợi	3,250	2,106	1,456
159	Bùi Văn Nê	Toàn bộ	2,300	1,495	1,035
		Hẻm 73	900	594	396
160	Dương Đình Nghệ	Toàn bộ	1,150	759	506
161	Huỳnh Văn Nghệ	Toàn bộ	1,360	884	612
162	Hàm Nghi	Trường Chinh - Duy Tân	3,300	2,140	1,480
		Duy Tân - Hết	2,500	1,625	1,125
		Hẻm 155	1,150	759	506
		Hẻm 155/03	840	546	378
		Hẻm 171	1,000	660	440
		Hẻm 203	1,000	660	440
		Hẻm 203/03	840	546	378
		Hẻm 203/19	840	546	378
		Hẻm 78	1,000	660	440
163	Lê Thanh Nghị	Toàn bộ	2,530	1,656	1,127
164	Bùi Hữu Nghĩa	Toàn bộ	2,300	1,495	1,035
165	Trần Đại Nghĩa	Toàn bộ	2,875	1,863	1,288
		Hẻm 26	800	520	360
		Hẻm 32	800	520	360
166	Cao Văn Ngọc	Toàn bộ	900	594	396
167	Nguyễn Bá Ngọc	Toàn bộ	1,800	1,176	816
168	Nguyễn Nhạc	Toàn bộ	2,000	1,300	900
169	Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến hết phường Ngô Mây	714	462	315
170	Ngô Thì Nhậm	Trần Phú - Ure	2,185	1,426	989
		Ure - Phùng Hưng	1,440	936	648
		Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	2,040	1,320	912
		Hẻm 01	1,980	1,298	880
171	Y Nhất	Toàn bộ	1,120	736	496
172	Nguyễn Nhu	Toàn bộ	3,000	1,950	1,350
173	Đỗ Nhuận	Hùng Vương - Đống Đa	6,000	3,900	2,700
174	Lê Niệm	Toàn bộ	1,071	697	476
175	A Ninh	Toàn bộ	1,512	984	672
176	Trần Đăng Ninh	Toàn bộ	1,260	819	567
177	Đinh Núp	Toàn bộ	1,440	936	648
178	Trần Văn Ơn	Toàn bộ	1,512	984	672
179	Bùi Xuân Phái	Toàn bộ	4,830	3,151	2,162
180	Thái Phiên	Toàn bộ	1,953	1,271	868
		Hẻm 31	900	594	396
181	Đặng Xuân Phong	Đinh Công Tráng - Hết	2,040	1,320	912
182	Lê Hồng Phong	Bạch Đằng - Ngô Quyền	30,450	19,803	13,650
		Ngô Quyền - Lê Lợi	32,400	21,060	14,526
		Lê Lợi - Bà Triệu	30,450	19,803	13,650
		Bà Triệu - Hùng Vương	24,200	15,730	10,846
		Hùng Vương - Trần Nhân Tông	21,000	13,650	9,429
		Trần Nhân Tông - Hết	18,050	11,742	8,094
		Hẻm 133	2,090	1,368	931
		Hẻm 165	1,995	1,292	893
		Hẻm 299	10,450	6,802	4,693
		Hẻm 84	1,900	1,240	850
		Hẻm 264	2,090	1,368	941

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm 337	1,900	1,240	860
		Hẻm 349	2,200	1,440	980
183	Trần Phú	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	25,200	16,380	11,340
		Ngô Quyền - Phan Chu Trinh	28,000	18,200	12,600
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	26,400	17,160	11,880
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	23,100	15,026	10,362
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	20,900	13,596	9,372
		Trường Chinh - Ngô Thì Nhậm	11,000	7,150	4,928
		Ngô Thì Nhậm - Nơ Trang Long	8,280	5,382	3,726
		Nơ Trang Long - Hết	8,000	5,200	3,580
		Hẻm 339	2,280	1,482	1,026
		Hẻm 339/1	2,090	1,368	931
		Hẻm 423	1,900	1,235	855
		Hẻm 439	1,900	1,235	855
		Hẻm 520	2,280	1,482	1,026
		Hẻm 604	2,280	1,482	1,026
		Hẻm 78	1,350	878	608
		Hẻm 618	2,280	1,482	1,026
184	Phan Đình Phùng	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	23,100	15,026	10,362
		Nguyễn Huệ - Bà Triệu	27,900	18,144	12,510
		Bà Triệu - Duy Tân	25,650	16,682	11,495
		Duy Tân - Trần Khánh Dư	25,200	16,380	11,298
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	23,100	15,015	10,353
		Nguyễn Thiện Thuật - Tuệ Tĩnh	19,000	12,360	8,520
		Tuệ Tĩnh - Suối Đăk Tờ Reh	15,000	9,760	6,720
		Từ Suối Đăk Tờ Reh - Ngụy Như Kon Tum	7,770	5,061	3,486
		Ngụy Như Kon Tum - Ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ	6,825	4,446	3,062
		Từ ngã tư đường Võ Nguyên Giáp và Nguyễn Hữu Thọ đến đường Tôn Đức Thắng	6,150	3,998	2,768
		Hẻm 198	2,280	1,482	1,026
		Hẻm 788	2,520	1,638	1,134
		Hẻm 920	2,340	1,530	1,044
		Hẻm 931	2,470	1,615	1,102
		Hẻm 990	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 994	2,080	1,360	928
		Hẻm 1027	2,080	1,360	928
		Hẻm 788/2	1,920	1,248	864
185	Nguyễn Tri Phương	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	1,900	1,235	855
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	1,425	931	637
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	1,260	820	560
		Hẻm 05	645	420	285
186	Bà Huyện Thanh Quan	Từ đường Trường Sa đến đường Trường Sa	8,050		
187	Lạc Long Quân	Hai Bà Trưng - Hoàng Thị Loan	2,108	1,364	961
		Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	1,972	1,276	899
		Hẻm 126	1,320	858	594
		Hẻm 252	1,300	840	580
		Hẻm 208	1,725	1,127	782
		Hẻm 306	1,650	1,078	748
		Hẻm 166	1,140	741	513
		Hẻm 208/8	1,330	874	589
		Hẻm 10	1,330	874	589
		Hẻm 02	1,330	874	589
		Hẻm 114	1,235	798	551
		Hẻm 104	1,235	798	551
		Hẻm 45	900	585	405
		Hẻm 186	750	495	330

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
188	Cao Bá Quát	Toàn bộ	1,350	891	594
		Hẻm 72	880	572	396
		Hẻm 23	880	572	396
189	Trương Đăng Quế	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	4,320	2,808	1,944
		Hẻm 34	1,495	966	667
		Hẻm 44	1,495	966	667
190	Lương Ngọc Quyến	Toàn bộ	960	624	432
191	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	23,715	15,428	10,634
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	23,400	15,220	10,491
		Trần Phú - Kơ Pa Kơ Lơng	18,750	12,200	8,400
		Kơ Pa Kơ Lơng - Lý Tự Trọng	13,750	8,950	6,175
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	9,680	6,292	4,334
		Hẻm 02	1,760	1,144	792
		Hẻm 07	1,760	1,144	792
		Hẻm 21	1,760	1,144	792
		Hẻm 24	1,760	1,144	792
		Hẻm 32	1,760	1,144	792
		Hẻm 57	1,650	1,078	748
		Hẻm 75	1,500	975	675
		Hẻm 92	1,495	966	667
		Hẻm 116	1,500	975	675
		Hẻm 131	1,500	975	675
192	U Re	Lê Văn Hiến - Trường Chinh	6,820	4,444	3,058
		Trường Chinh - Trần Khánh Dư	8,510	5,543	3,818
		Trần Khánh Dư - Duy Tân	8,050	5,244	3,611
		Hẻm 79	1,260	819	567
		Hẻm 97	1,260	819	567
		Hẻm 335	1,260	819	567
		Hẻm 335/2	1,155	756	525
		Hẻm 391	1,260	819	567
		Hẻm 10	1,260	819	567
		Hẻm 46	1,260	819	567
		Hẻm 86	1,260	819	567
		Hẻm 240	1,995	1,302	903
		Hẻm 240/22	1,700	1,100	760
193	Lê Thị Riêng	Toàn bộ	1,615	1,045	722
194	Trường Sa	Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Lê Văn Việt	10,070		
		Từ đường Lê Văn Việt đến đường Đào Đình Luyện	8,400		
		Từ đường Đào Đình Luyện đến đường Nguyễn Thị Cương	10,070		
		Từ đường Nguyễn Thị Cương đến đường Nguyễn Văn Linh	8,400		
195	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	5,670	3,699	2,538
		Hoàng Thị Loan - Hà Huy Tập	4,995	3,240	2,241
		Hà Huy Tập - Hết	4,200	2,744	1,876
		Hẻm 33	1,380	897	621
		Hẻm 24	1,380	897	621
		Hẻm 32	1,380	897	621
		Hẻm 151	1,150	759	506
196	Thi Sách	Trần Phú - Hết đường	7,560	4,914	3,402
197	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	3,105	2,024	1,403
198	Trương Hán Siêu	Toàn bộ	3,240	2,112	1,464
199	Ngô Văn Sở	Toàn bộ	910	588	406
200	Nguyễn Sơn	Từ Trường Chinh - Lê Văn Hiến	5,200	3,380	2,340
201	Lê Văn Tám	Toàn bộ	1,755	1,134	783
202	Duy Tân	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	19,950	12,977	8,949
		Đặng Dung - Dã Tượng	16,000	10,400	7,180
		Dã Tượng - Hàm Nghi	11,970	7,790	5,377

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hàm Nghi - Tạ Quang Bửu	9,030	5,880	4,053
		Tạ Quang Bửu - Trần Phú	6,510	4,242	2,919
		Trần Phú - Trần Văn Hai	5,500	3,575	2,475
		Trần Văn Hai - Cầu Chà Mòn	4,350	2,842	1,943
		Hẻm 134	1,045	684	475
		Hẻm 162	1,425	931	646
		Hẻm 168	950	627	418
		Hẻm 260	950	627	418
		Hẻm 05	1,380	897	621
		Hẻm 225	1,425	931	646
		Hẻm 123	1,425	931	646
		Hẻm 44	1,425	931	646
		Hẻm 218	1,000	660	440
		Hẻm 307	1,200	780	540
		Hẻm 482	1,425	931	646
		Hẻm 591	1,425	931	646
		Hẻm bên cạnh Hội trường thôn Kon Tu II	750	495	330
203	Chu Văn Tấn	Đỗ Nhuận - Nhà công vụ Sư đoàn 10	6,000	3,900	2,700
204	Lê Trọng Tấn	Toàn bộ	2,530	1,656	1,127
205	Võ Văn Tần	Toàn bộ	850	561	381
		Hẻm 08	600	390	285
		Hẻm 57	600	390	285
		Hẻm 67	600	390	285
206	Hà Huy Tập	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	3,375	2,187	1,512
		Nguyễn Sinh Sắc - Hết	3,240	2,106	1,458
		Hẻm 125	1,200	780	540
		Hẻm 54	1,000	660	440
		Hẻm 106	1,500	980	680
		Hẻm 122	1,615	1,045	722
		Hẻm 24	1,020	663	459
207	Đặng Tất	Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Thông	2,025	1,323	918
		Hẻm 21	989	644	437
		Hẻm 29	855	551	380
		Hẻm 44	817	532	361
		Hẻm 64	817	532	361
208	Đỗ Ngọc Thạch	Từ đường Trường Sa đến đường Nguyễn Thị Cương	7,350		
209	Phạm Ngọc Thạch	Toàn bộ	3,410	2,232	1,519
210	Hoàng Văn Thái	Toàn bộ	1,250	825	550
		Hẻm 36	600	390	270
211	Phạm Hồng Thái	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	5,750	3,749	2,576
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hoàng Thị Loan	4,810	3,120	2,158
		Hẻm 40	1,955	1,265	874
212	Hoàng Hoa Thám	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	6,500	4,238	2,912
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bỉnh Khiêm	3,375	2,187	1,512
213	Đặng Thái Thân	Toàn bộ	1,953	1,271	868
		Hẻm 02	1,100	726	484
		Hẻm 06	1,100	726	484
214	Cao Thắng	Toàn bộ	2,025	1,323	918
		Hẻm 01	760	494	342
		Hẻm 17	760	494	342
215	Tô Hiến Thành	Toàn bộ	4,160	2,704	1,872
		Hẻm 99	1,800	1,176	816
216	Tôn Đức Thắng	Từ Phan Đình Phùng - Suối Đắk Láp	4,510	2,932	2,030
		Từ Suối Đắk Láp - Hết đất nhà Ông Hà Kim Long	3,978	2,580	1,785
		Từ hết đất nhà ông Hà Kim Long - Đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung	1,613	1,054	731

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ đường đi vào CCN-TTCN Thanh Trung - hết ranh giới phường Ngô Mây (Giáp xã Đắk La, huyện Đắk Hà)	820	533	369
217	Đường nhánh đường Tôn Đức Thắng	Từ đường Tôn Đức Thắng đến CCN-TTCN Thanh Trung	645	420	285
218	QL 14: Đường nhánh (Đường vào thôn Plei Trum Đắk Choah, phường Ngô Mây)	Từ QL 14 - Cầu tràn	700	462	308
		Từ Cầu tràn - Ngã ba kênh N1	315	300	285
		Đường trong các khu dân cư còn lại thôn Plei Trum Đắk Choah	300	285	285
219	Trần Đức Thảo	Toàn bộ	2,640	1,728	1,176
220	Lương Khánh Thiện	Toàn bộ	1,080	702	486
221	Nguyễn Gia Thiều	Lê Hồng Phong - Nguyễn Thượng Hiền	3,645	2,376	1,647
		Nguyễn Thượng Hiền - Hết đường	2,295	1,485	1,026
		Hẻm 60	1,150	759	506
222	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	3,145	2,035	1,406
		Hẻm 208	1,155	756	525
		Hẻm 200	1,100	720	500
		Hẻm 105	1,000	660	440
		Hẻm 72	1,050	693	462
223	Lê Đức Thọ	Toàn bộ	1,995	1,292	893
224	Nguyễn Hữu Thọ	Từ Phan Đình Phùng - Phan Kế Bính	3,690	2,399	1,661
		Từ Phan Kế Bính - Hội trường tổ 1	3,075	2,009	1,374
		Từ Hội trường tổ 1 - Hết ranh giới phường Ngô Mây	2,405	1,573	1,073
225	Nguyễn Thông	Từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Hồ Quý Ly	1,350	891	594
		Từ đường Hồ Quý Ly đến hết đường	1,250	825	550
226	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	20,000	13,000	8,980
		Ngô Quyền - Lê Lợi	25,000	16,260	11,220
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	23,000	14,960	10,320
		Hẻm 08	2,700	1,760	1,220
		Hẻm 27	2,700	1,760	1,220
		Hẻm 32	2,700	1,760	1,220
		Hẻm 73	2,700	1,760	1,220
227	Phạm Phú Thứ	Toàn bộ	1,575	1,025	700
228	Nguyễn Thiện Thuật	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	3,240	2,112	1,464
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	4,080	2,664	1,824
		Trần Nhật Duật - Hết	2,125	1,375	950
		Hẻm 23	1,365	882	609
		Hẻm 31	1,365	882	609
		Hẻm 79	1,365	882	609
		Hẻm 95	1,365	882	609
		Hẻm 22	1,365	882	609
229	Cầm Bá Thước	Toàn bộ	900	585	405
230	Mai Xuân Thưởng	Từ Nguyễn Văn Linh đến đường Phan Văn Viêm	1,250	825	550
		Từ đường Phan Văn Viêm đến hết	1,250	825	550
		Hẻm 62	760	494	342
231	Đặng Thái Thuyến	Trương Định - Dã Tượng	3,375	2,187	1,512
		Dã Tượng - Hết	2,210	1,430	988
232	Tuệ Tĩnh	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3,375	2,187	1,512
233	Ngô Tất Tố	Lê Hồng Phong - Đoàn Thị Điểm	32,000	20,800	14,360
234	Lý Thái Tổ	Từ số nhà 01 - Nguyễn Huệ	4,750	3,097	2,128
		Từ Nguyễn Huệ - Kơ Pa Kơ Lơng	4,840	3,146	2,178
		Từ Kơ Pa Kơ Lơng - Hết đường nhựa	2,625	1,701	1,176
		Hết đường nhựa - Đường bao khu dân cư phía Bắc	1,615	1,045	722

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm 01	1,615	1,045	722
235	Nguyễn Trường Tộ	Giáp tường rào của Công ty cao su Kon Tum - Trần Khánh Dư	3,360	2,184	1,512
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	3,840	2,496	1,728
		Nguyễn Thiện Thuật - Bùi Văn Nê	3,600	2,352	1,608
		Bùi Văn Nê - Hết đường	1,955	1,265	874
236	Phan Kế Toại	Toàn bộ	600	396	264
237	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	5,890	3,838	2,641
238	Lương Ngọc Tốn	Toàn bộ	3,450	2,254	1,541
239	Trần Nhân Tông	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4,810	3,120	2,158
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	10,400	6,744	4,664
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	10,730	6,989	4,814
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	8,680	5,656	3,892
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	6,460	4,199	2,888
		Trần Văn Hai - Hết	1,320	858	594
		Hẻm 153	1,900	1,240	860
		Hẻm 137	1,995	1,302	903
		Hẻm 263	1,785	1,155	798
		Hẻm 260	1,785	1,155	798
		Hẻm 306	1,365	882	609
		Hẻm 486	1,995	1,302	903
		Hẻm 45	960	624	432
240	Trần Văn Trà	Tạ Quang Bửu - Trần Huy Liệu	2,295	1,485	1,026
241	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	1,512	984	672
242	Nguyễn Trác	Trần Duy Hưng - Trần Hoàn	2,835	1,836	1,269
243	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	9,030	5,880	4,053
		Nguyễn Huệ - Hết	5,750	3,749	2,576
		Hẻm 22	1,785	1,155	798
244	Trần Hữu Trang	Toàn bộ	2,210	1,430	988
245	Đinh Công Tráng	Duy Tân - Ngô Thì Nhậm	4,050	2,646	1,809
		Ngô Thì Nhậm - Trường Chinh	4,320	2,808	1,944
		Hẻm 81	1,449	943	644
		Hẻm 74	1,200	792	528
		Hẻm 132	1,200	792	528
		Đường bê tông liền kề Số nhà 150 đường Đinh Công Tráng	900	585	405
246	Phan Văn Trị	Toàn bộ	2,520	1,638	1,134
247	Bà Triệu	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	18,600	12,090	8,340
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	21,580	14,040	9,672
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	20,250	13,176	9,072
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	17,640	11,480	7,924
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	14,000	9,100	6,272
		Hẻm 232	2,755	1,786	1,235
		Hẻm 200	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 251	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 261	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 294	2,850	1,862	1,273
		Hẻm 352	2,310	1,512	1,029
		Hẻm 403	2,565	1,672	1,159
		Hẻm 343	3,040	1,976	1,368
		Hẻm sát bên Công ty Xổ số kiến thiết	5,500	3,586	2,464
		Hẻm 532/2	1,400	910	630
248	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	12,100	7,876	5,434
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	17,250	11,224	7,728
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	15,120	9,840	6,792

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	12,000	7,800	5,376
		Lý Tự Trọng - Hết	8,600	5,600	3,860
		Hẻm 29	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 189	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 197	3,420	2,223	1,539
		Hẻm 227	2,200	1,440	980
		Hẻm 241	1,900	1,235	855
		Hẻm 263	1,900	1,235	855
		Hẻm 278	1,900	1,235	855
		Hẻm 316	1,900	1,235	855
249	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	6,510	4,242	2,919
		Hẻm 36	1,725	1,127	782
		Hẻm 43	1,870	1,210	836
		Hẻm 73	1,870	1,210	836
		Hẻm 76	1,870	1,210	836
		Hẻm 87	1,870	1,210	836
250	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	6,200	4,040	2,780
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	5,500	3,586	2,464
		Hẻm 64	2,200	1,440	980
		Hẻm 19	2,200	1,440	980
251	Trần Bình Trọng	Toàn bộ	13,500	8,775	6,048
252	Trương Quang Trọng	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	7,400	4,820	3,320
		Hẻm 61 - Hết	4,255	2,760	1,909
		Hẻm 38	2,520	1,638	1,134
		Hẻm 61	2,520	1,638	1,134
253	Nguyễn Công Trứ	Toàn bộ	4,050	2,646	1,809
		Hẻm 12	1,700	1,100	760
254	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	3,105	2,024	1,403
255	Đàm Quang Trung	Từ Lê Văn Việt đến đường Cao Xuân Huy	8,050		
256	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	2,875	1,863	1,288
		Phan Chu Trinh - Hà Huy Tập	4,680	3,042	2,106
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung	3,600	2,352	1,608
		Hẻm 01	1,680	1,104	744
		Hẻm 326	1,560	1,008	696
		Hẻm 324	1,440	936	648
		Hẻm 310	1,440	936	648
		Hẻm 246	1,560	1,008	696
257	Bùi Công Trừng	Từ Phan Đình Phùng - Đường quy hoạch (lô cao su)	1,000	660	440
258	Đào Duy Từ	Nguyễn Huệ - Bắc Kạn	8,510	5,543	3,795
		Bắc Kạn - Bà Triệu	9,100	5,928	4,056
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	5,250	3,423	2,352
		Cao Bá Quát - Trường Chinh	3,990	2,603	1,786
		Trường Chinh - Hết	2,940	1,911	1,323
		Hẻm 285	1,700	1,105	765
		Hẻm 293	1,700	1,105	765
		Hẻm 161	1,785	1,156	799
		Hẻm 166	1,445	935	646
		Hẻm 412	1,530	990	684
		Hẻm 417	1,530	990	684
		Hẻm 495	1,530	990	684
259	Hàn Mặc Tử	Toàn bộ	1,838	1,190	823
260	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	3,360	2,184	1,512
261	Ngụy Như Kon Tum	Từ Phan Đình Phùng - Hết đất Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật Kon Tum	2,775	1,813	1,240
262	Tôn Thất Tùng	Toàn bộ	1,140	741	513
263	Dã Tượng	Toàn bộ	3,450	2,254	1,541
264	Trần Cao Vân	Nông Quốc Chấn - Đào Duy Từ	3,400	2,220	1,520

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	6,000	3,912	2,688
		Trần Hưng Đạo - Hết	3,645	2,376	1,647
		Hẻm 11	1,530	1,003	680
		Hẻm 16	1,530	1,003	680
		Hẻm 27	1,530	1,003	680
		Hẻm 55	1,275	825	570
		Hẻm 30	1,275	825	570
		Hẻm 76	1,275	825	570
265	Phan Văn Viêm	Toàn bộ	1,725	1,127	782
		Hẻm 29	817	532	361
		Hẻm 80	817	532	361
266	Chế Lan Viên	Toàn bộ	1,150	759	506
267	Nguyễn Khắc Viện	Toàn bộ	750	495	330
268	Lê Văn Việt	Từ đường Trường Sa đến đường Bà Huyện Thanh Quan	8,050		
269	Nguyễn Xuân Việt	Toàn bộ	950	627	418
270	Lương Thế Vinh	Từ Nguyễn Văn Linh đến Nguyễn Thông	1,350	891	594
		Từ Nguyễn Thông đến Khu công nghiệp	1,150	759	506
271	Nguyễn Phan Vinh	Toàn bộ	1,530	990	684
272	Vương Thừa Vũ	Đường sau Công ty Nguyên liệu giấy Miền Nam (cũ)(Phan Đình Phùng đến Nguyễn Trường Tộ)	2,970	1,944	1,323
273	An Dương Vương	Toàn bộ	1,000	660	440
274	Hùng Vương	Hà Huy Tập - Phan Đình Phùng	10,360	6,748	4,648
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	14,000	9,100	6,272
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	9,720	6,318	4,374
		Nguyễn Viết Xuân - Nhà công vụ Sư đoàn 10	8,750	5,700	3,925
		Hẻm 193	2,185	1,426	989
		Hẻm 197	2,185	1,426	989
		Hẻm 348	2,280	1,488	1,032
		Hẻm 332	2,280	1,488	1,032
		Hẻm 318	1,800	1,176	816
		Hẻm 427	2,340	1,534	1,040
		Hẻm 553	1,560	1,014	702
		Hẻm 583	1,320	864	600
		Hẻm 579	2,400	1,560	1,080
		Hẻm 634	2,300	1,495	1,035
		Hẻm 634/6	1,955	1,265	874
		Hẻm 634/8	2,040	1,320	912
		Hẻm 495	2,400	1,560	1,080
		Hẻm 509	2,400	1,560	1,080
		Hẻm 534	720	468	324
		Hẻm 606	900	585	405
275	Triệu Việt Vương	Toàn bộ	4,760	3,108	2,128
276	Wừu	Toàn bộ	1,860	1,209	837
277	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	14,000	9,100	6,272
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	11,180	7,280	5,018
278	Nguyễn Viết Xuân	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	9,250	6,025	4,150
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	10,000	6,500	4,475
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	8,370	5,454	3,753
		Hẻm 02	1,900	1,235	855
		Hẻm 46	1,900	1,235	855
279	Trần Tế Xương	Toàn bộ	2,875	1,863	1,288
		Hẻm 208	1,560	1,014	702
280	Đường quy hoạch số 1, 4, 6, 9	Thuộc thôn Kon Sơ Lam 1, 2	1,100	726	484
281	Đường quy hoạch số 6	Khu QH nhà máy bia (cũ)	4,400	2,860	1,980
282	Đường bao khu dân cư phía Bắc	Đoạn đường thuộc phường Thắng Lợi	1,430	936	650

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đoạn từ đường Trần Phú - Nhà Công vụ công An	6,500	4,238	2,912
		Đoạn từ nhà Công vụ công an - đường Hoàng Diệu *(nối dài)*	3,885	2,520	1,743
		Từ đường Hoàng Diệu *(nối dài)* - Hết	2,250	1,458	1,008
283	Đường nội bộ	Khu vực làng nghề HNor, phường Lê Lợi	1,710	1,121	760
284	Đường QH rộng 6m (khu vực sân bay cũ)	Đường QH số 1	5,890	3,838	2,641
285	Đường quy hoạch	Khu vực nghĩa địa (cũ) đường Huỳnh Đăng Thơ	2,760	1,794	1,242
286	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Ngô Thì Nhậm, phường Duy Tân	1,265	828	575
287	Đường quy hoạch	Khu giao đất đường Trần Phú, phường Trường Chinh	2,760	1,794	1,242
288	Đường bao khu dân cư phía Nam	Đoạn đường thuộc phường Lê Lợi	1,955	1,265	874
289	Các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là đường **nhựa hoặc bê tông** chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:			
	Phường:	Quyết Thắng	1,820	1,176	812
	Phường:	Duy Tân	1,430	936	650
	Phường:	Lê Lợi	1,000	660	440
	Phường:	Thống Nhất	1,050	693	462
	Phường:	Thắng Lợi	1,050	693	462
	Phường:	Trường Chinh	1,050	693	462
	Phường:	Trần Hưng Đạo	903	588	399
	Phường:	Nguyễn Trãi	903	588	399
	Phường	Ngô Mây			
		- Thuộc 4 tổ dân phố	612	391	323
		- Thôn Thanh Trung	510	340	306
	Phường	Quang Trung			
		- Các tổ dân phố trên địa bàn phường	900	594	396
		- Các thôn còn lại trên địa bàn phường	855	551	380
290	Các đường Quy hoạch và các đường, đoạn đường, các ngõ hẻm, hẻm nhánh	Là **đường đất** chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá:			
	Phường:	Quyết Thắng	1,250	825	550
	Phường:	Duy Tân	1,100	726	484
	Phường:	Lê Lợi	860	560	380
	Phường:	Thống Nhất	800	520	360
	Phường:	Thắng Lợi	800	520	360
	Phường:	Trường Chinh.	800	520	360
	Phường:	Trần Hưng Đạo	700	460	380
	Phường:	Nguyễn Trãi	700	460	380
	Phường:	Ngô Mây:			
		- Thuộc 4 tổ dân phố	440	418	418
		- Đường đất còn lại của thôn Thanh Trung	306	289	289
	Phường:	Quang Trung	800	520	360
291	Đối với các thửa đất không có đường đi vào				
	Phường Ngô Mây	Các tổ dân phố	400	320	304
	Phường Nguyễn Trãi	Toàn bộ	510	340	306
	Phường Trần Hưng Đạo	Toàn bộ	450	300	270
	Các phường còn lại	Toàn bộ	465	315	285
292	Đối với các đường quy hoạch trên thực tế chưa mở đường				
	Phường Nguyễn Trãi	Toàn bộ	506	396	374
	Phường Trần Hưng Đạo	Toàn bộ	480	380	360
	Các phường còn lại	Toàn bộ	475	361	361

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		285		
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị				
	Phường:	Quyết Thắng	216		
	Phường:	Duy Tân	198		
	Phường:	Thống Nhất	198		
	Phường:	Trường Chinh	198		
	Phường:	Quang Trung	198		
	Phường:	Lê Lợi	180		
	Phường:	Thắng Lợi	180		
	Phường:	Trần Hưng Đạo	180		
	Phường:	Nguyễn Trãi	180		
	Phường:	Ngô Mây	180		
E	Giá đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc các phường		285		
G	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Đối với các đường, đoạn đường, hẻm, nhánh				
	Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường, đoạn đường và các hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu lô đất đến dưới 50m				
	Vị trí 2: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường, đoạn đường và các hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu lô đất là từ 50m đến dưới 100m.				
	Vị trí 3: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường, đoạn đường và các hẻm, hẻm nhánh có chiều sâu lô đất là từ 100m trở lên				
2	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ lô đất.				
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
I	**Trục đường chính Quốc lộ 14:**				
1	Hùng Vương	Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến Quang Trung	3,240	2,250	1,620
		Quang Trung đến cầu Đăk Ui	2,200	1,540	1,100
		Cầu Đăk Ui đến Chu Văn An	2,700	1,890	1,350
		Chu Văn An đến Hai Bà Trưng	3,800	2,660	1,900
		Hai Bà Trưng đến Hoàng Thị Loan	4,560	3,192	2,280
		Hoàng Thị Loan đến Bùi Thị Xuân	3,400	2,400	1,700
		Bùi Thị Xuân đến Nguyễn Khuyến	2,200	1,540	1,100
		Nguyễn Khuyến đến hết xăng dầu Bình Dương	2,280	1,596	1,140
		Xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến	3,990	2,793	1,995
		Nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đăk Mar	1,800	1,260	900
II	**Khu Trung tâm Chính trị:**				
	Phía Đông quốc lộ 14:				
1	Hà Huy Tập	Toàn bộ	945	660	465
2	Nguyễn Văn Cừ	Toàn bộ	288	200	144
3	Hoàng Văn Thụ	Toàn bộ	224	154	112
4	Ngô Gia Tự	Toàn bộ	504	360	252

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Trường Chinh	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1,040	728	520
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	600	420	300
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	480	336	240
6	Lê Lai	Hùng Vương đến Hà Huy Tập	910	637	455
		Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	195	135	98
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	144	102	72
7	Nguyễn Du	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	540	378	270
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	450	315	225
8	A Ninh	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	540	378	270
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	450	315	225
9	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	192	136	96
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	165	113	83
10	Huỳnh Thúc Kháng	Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ	192	136	96
		Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự	132	92	66
11	Quang Trung (phía tây)	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ (Trụ sở Công ty cà phê 731)	720	504	360
		Lý Thái Tổ (Trụ sở Công ty cà phê 731) đến cổng chào thôn Long Loi	396	277	198
		Từ cổng chào thôn Long Loi đến hết thôn Long Loi	180	126	90
12	Quang Trung (phía đông)	Hùng Vương đến Ngô Gia Tự	448	320	224
		Ngô Gia Tự đến hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1)	225	158	113
		Từ hết phần đất nhà ông Trịnh Công Giang (tổ dân phố 1) đến cổng chào tổ dân phố 11(nay là TDP 10)	190	133	95
		Từ cổng chào tổ dân phố 11 (nay là TDP 10) đến giáp ranh giới xã Đăk Ngọk	208	144	104
		Từ nhà ông Hoàng Xuân Phố đến giáp ranh giới xã Đăk Ngọk			
13	Phan Bội Châu	Toàn bộ	169	117	85
14	U Rê	Hùng Vương đến Phan Bội Châu	570	399	285
		Phan Bội Châu đến Lý Thái Tổ	247	171	124
15	Ngô Đăng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	380	266	190
		Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Tổ dân phố 2a	324	225	162
16	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	176	121	88
17	Đoàn Thị Điểm	Toàn bộ	195	135	98
18	Trần Văn Hai	Toàn bộ	143	99	72
19	Tô Vĩnh Diện	Toàn bộ	187	132	94
III	**Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:**				
1	Đường 24/3	Hùng Vương đến Trương Hán Siêu	1,600		
		Trương Hán Siêu đến đường QH số 1	1,200		
		Đường QH số 1 đến hết đường 24/3	1,120		
2	Đường 24/3 (đoạn cuối đường)	Ngã ba đường 24/3 đến hết sân vận động Tổ dân phố 2b	640		
		Từ hết sân vận động Tổ dân phố 2b đến đường Quang Trung	540		
		Ngã ba đường 24/3 đến hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn	512		
		Từ hết Trường THPT Trần Quốc Tuấn đến NTND huyện Đăk Hà	216		
3	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	450		
4	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trường Chinh đến Nguyễn Thiện Thuật	450		
		Nguyễn Thiện Thuật đến đường 24/3	480		
5	Trương Hán Siêu	Trường Chinh đến Nguyễn Thượng Hiền	600		
		Nguyễn Thượng Hiền đến Nguyễn Thiện Thuật	450		
		Nguyễn Thiện Thuật đến Phạm Ngũ Lão	600		
6	Nguyễn Thiện Thuật	Toàn bộ	570		
7	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	540		
8	Sư Vạn Hạnh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	600		
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	450		

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	420		
9	Nguyễn Thượng Hiền	Phạm Ngũ Lão đến Nguyễn Bỉnh Khiêm	450		
		Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Tô Hiến Thành	420		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất công ty TNHH MTV cà phê 731	405		
10	Trường Chinh	Phạm Ngũ Lão đến Trương Hán Siêu	1,360		
		Trương Hán Siêu đến Tô Hiến Thành	1,120		
		Tô Hiến Thành đến giáp ranh xã Hà Mòn	800		
11	Ngô Thì Nhậm	Nguyễn Bỉnh Khiêm đến Tô Hiến Thành	525		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất công ty TNHH MTV cà phê 731	420		
12	Trần Khánh Dư	Trương Hán Siêu đến Ngô Tiến Dũng	450		
		Ngô Tiến Dũng đến Tô Hiến Thành	420		
		Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê	375		
13	Ngô Tiến Dũng	Ngô Thì Nhậm đến Trần Khánh Dư	450		
		Ngô Thì Nhậm đến Trường Chinh	480		
14	Tô Hiến Thành	Trường Chinh đến Lý Tự Trọng	420		
		Lý Tự Trọng đến đường 24/3	480		
		Đường 24/3 đến đất cà phê	510		
15	Đường QH số 1	Toàn bộ	504		
16	Đường QH số 2	Toàn bộ	450		
IV	**Khu vực tổ dân phố 4B (Cống ba lỗ)**				
1	Đinh Công Tráng	Hùng Vương đến Ngô Quyền	1,280		
		Ngô Quyền đến Lê Quý Đôn	864		
		Lê Quý Đôn đến Võ Văn Dũng	512		
2	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến ngã ba Lê Văn Tám và Lê Quý Đôn	1,330		
3	Lê Văn Tám	Lê Hồng Phong đến Võ Văn Dũng	560		
4	Lê Quý Đôn	Lê Hồng Phong đến giáp đường quy hoạch	448		
5	Phù Đổng	Lê Văn Tám đến giáp đường QH	448		
6	Võ Văn Dũng	Hùng Vương đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành	350	245	175
		Trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh	224	154	112
		Từ hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh đến hết khu dân cư	144	112	80
		Từ hết đất nhà ông Dương Trọng Khanh đến giáp xã ĐakMar			
7	Ngô Quyền	Võ Văn Dũng đến Lê Hồng Phong	544		
		Lê Hồng Phong đến Đinh Công Tráng	1,280		
8	Đường quy hoạch	Toàn bộ	182		
V	**Khu Trung tâm thương mại**				
1	Bạch Đằng	Toàn bộ	275	193	138
2	Chu Văn An	Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	1,425	998	713
		Nguyễn Trãi đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	1,260	882	630
		Từ hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng đến ngã tư cổng chào TDP 10	990	693	495
		Ngã tư cổng chào TDP 10 đến hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch)	360	252	180
		Từ hết đất nhà bà Thanh (ngã ba đường quy hoạch) đến hết phần đất nhà ông Đán	256	176	128
		Các vị trí còn lại	144	104	72
3	Phan Huy Chú	Toàn bộ	220		
4	Lê Chân	Toàn bộ	275		
5	Yết Kiêu	Toàn bộ	264	187	132
6	Ngô Mây	Toàn bộ	264	187	132
7	Huỳnh Đăng Thơ	Toàn bộ	220	154	110
8	A Gió	Toàn bộ	220	154	110
9	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	154	110	77

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Kim Đồng	Toàn bộ	252	175	126
11	A Khanh	Toàn bộ	252	175	126
12	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	676	475	338
		Lý Thái Tổ đến hết đất nhà ông Hoàng Sỹ Dân (TDP 3a, nay là TDP 3)	350	245	175
13	Lý Thường Kiệt	Trần Nhân Tông đến Hai Bà Trưng	384	269	192
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	264	185	132
14	Lý Thái Tổ	Nguyễn Thị Minh Khai đến Hai Bà Trưng	700	490	350
		Hai Bà Trưng đến Nguyễn Chí Thanh	420	294	210
		Nguyễn Chí Thanh đến Kim Đồng	140	100	70
15	Hai Bà Trưng	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,156	808	578
		Lý Thái Tổ đến Cù Chính Lan	768	536	384
		Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Tạ Văn Hạnh (TDP 3b, nay là TDP 3)	459	323	230
		Hùng Vương đến Nguyễn Trãi	1,360	950	680
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 2	782	552	391
		Từ đường QH số 2 đến ngã tư đường QH TDP 10	486	342	243
		Từ ngã tư đường QH TDP 10 đến giáp ranh giới xã Đăk Ngọk	400	280	200
		Các vị trí còn lại	190	133	95
16	Đường Hai Bà Trưng nối dài	Đoạn từ đường quy hoạch số 2 đến nhà Ông Còi *(với tổng chiều dài đoạn đường 360m)*	488	341	244
17	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	735	515	368
		Hẻm: Từ nhà ông Hoàng Văn Bút đến đường QH số 1	221	153	111
18	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	560	392	280
19	Nguyễn Sinh Sắc	Toàn bộ	480	338	240
20	Trương Quang Trọng	Nguyễn Chí Thanh đến Hai Bà Trưng	432	306	216
		Hai Bà Trưng đến giáp đường QH Trần Quang Khải	630	441	315
21	Cù Chính Lan	Hai Bà Trưng đến Nguyễn Thị Minh Khai	324	225	162
		Nguyễn Thị Minh Khai đến Đào Duy Từ	336	232	168
22	Trần Nhân Tông	Hùng Vương đến Lý Thái Tổ	1,800	1,260	900
		Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,280	896	640
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	576	403	288
		Nguyễn Trãi đến đường QH số 1	405		
		Đường QH số 1 đến đường QH số 2	216		
23	Đường QH số 1 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	315		
24	Đường QH số 2 TDP 7 (khu vực Nguyễn Trãi)	Toàn bộ	231		
25	Trần Quang Khải	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	700	490	350
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	500	350	250
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương đến Bà Triệu	1,890	1,323	945
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	640	448	320
		Cù Chính Lan đến hết khu vực làng nghề	560	392	280
27	Các đường còn lại trong khu vực làng nghề		441	315	279
28	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	1,615	1,131	808
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	1,360	952	680
		Từ Ngã ba Hoàng Thị Loan và Nguyễn Trãi đến hết nhà bà Trương Thị Phương TDP 6	656	459	328
		Các vị trí còn lại	160	112	80
29	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương đến Cù Chính Lan	525	368	263
		Cù Chính Lan đến hết đất nhà ông Phạm Văn Thi (Số nhà 57, TDP 4a)	374	264	187
		Các vị trí còn lại	150	105	75
30	A Dừa	Toàn bộ	345	240	173
31	Bà Triệu	Nguyễn Thị Minh Khai đến Bùi Thị Xuân	368	256	184
		Bùi Thị Xuân đến Đào Duy Từ	480	336	240

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm từ sau TT Y tế đến đường Cù Chính Lan	225	158	113
32	Lê Hữu Trác	Hùng Vương đến Nguyễn Sinh Sắc	532	371	266
		Nguyễn Sinh Sắc đến Nguyễn Trãi	342	238	171
		Nguyễn Trãi đến hết khu dân cư	266	190	133
33	Đào Duy Từ	Hùng Vương đến Bà Triệu	1,530	1,080	765
		Bà Triệu đến Cù Chính Lan	738	522	369
		Cù Chính Lan đến ngã ba đường (nhà ông Nguyễn Văn Hùng TDP 4a)	320	220	160
		Các vị trí còn lại	150	105	75
34	Hàm Nghi	Toàn bộ	400	280	200
35	Nguyễn Khuyến	Hùng Vương đến Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	512	360	256
		Từ Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc đến hết lô cà phê Công ty TNHH MTV cà phê 734 (đường đi đồng ruộng)	252	175	126
36	Lê Hồng Phong	Hùng Vương đến hết đất nhà hàng Tây Nguyên	1,400	980	700
		Từ hết đất nhà hàng Tây Nguyên đến đường vào trường nghề	924	644	462
		Từ đường vào trường nghề đến ranh giới xã Đăk Ngọk	750	525	375
37	Các đường, đoạn đường chưa có tên	Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8 (nay là TDP 9)	255	180	128
		Từ hết đất nhà ông Lê Quang Trà TDP 8(nay là tổ 8) đến hội trường TDP 8 (nay là TDP 9)	240	165	120
		Từ nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Trần Tải (TDP 2a)	210	150	105
		Từ sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ TDP 2a	195	135	98
38	Hẻm sau chợ	Từ sau phần đất nhà ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp đất ông Đỗ Bá Tơn TDP 3b (nay là TDP 3)	288	200	144
		Đường từ sau phần đất nhà ông Ngà tổ 7 đến giáp đường Nguyễn Trãi	270	189	135
		Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi	300	210	150
		Đường từ sau phần đất nhà ông Cầm Ngọc Tú (quán Thanh Nga) đến đường Hai Bà Trưng	280	196	140
		Đường QH song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư TDP 10)	361	247	181
		Đoạn từ ngã ba cổng chào TDP 10 đến đất nhà ông Đoàn Ngọc Tân	450	315	225
		Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Đức Trừ đến nhà ông Nguyễn Văn Đức TDP 4b	300	210	150
		Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Duân đến nhà ông Quân (TDP 5)	210	147	105
		Hẻm đường Hùng Vương nhà ông Song đến nhà ông Công (TDP 5)	213	153	105
		Hẻm Hùng Vương từ cổng chào đến ngã tư (nhà bà Báu TDP 8) (nay là TDP 9)	238	168	119
		Đoạn từ Lý Thái Tổ đến hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b (nay là TDP 3)	420	294	210
		Đoạn từ hết phần đất nhà ông Vũ Ngọc Giới TDP 3b (nay là TDP 3) đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	280	196	140
39	Đường khu dân cư tại tổ dân phố 9	Phía trước Trung tâm dạy nghề và Giáo dục thường xuyên huyện *(với tổng chiều dài đoạn đường 811m)*	490		
		Đường cổng trường nghề (Đường Lê Hồng Phong đến cổng Trường Nghề)			
		Đường Quy hoạch số đối diện cổng trường Nghề (Song song với đường Lê Hồng Phong)			
		Đường Quy hoạch số 2			
		Đường Quy hoạch số 3			
VI	Các vị trí đất ở còn lại trên địa bàn thị trấn		160		

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
D	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		88		
E	Giá đất vườn, ao (đất nông nghiệp) trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		42		
G	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
H	Nếu các vị trí chưa xác định được giá đất thì áp dụng giá đất liền kề, nếu không có vị trí liền kề thì áp dụng giá các đường còn lạ				
I	Đối với vị trí có chồng lấn về địa giới hành chính, nếu không xác định được giá đất thì giá đất được xác định theo giá đất tại vị trí liền kề hoặc tuyến đường gần nhất, nếu không có áp dụng giá đất các đường còn lạ				
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	**Hùng Vương**				
-	**Đường chính**	Từ đường Lê Lợi đến đường Đinh Núp	5,270	3,740	2,635
		Từ đường Đinh Núp đến đường A Tua	4,500	3,150	2,142
		Từ đường A Tua đến đường Hoàng Thị Loan	6,090	4,347	2,898
		Từ đường Hoàng Thị Loan đến đường Nguyễn Lương Bằng	6,200	4,320	2,980
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5,940	4,158	2,816
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	5,500	3,982	2,750
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	4,840	3,322	2,420
		Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	2,880	2,000	1,328
		Từ đường Lê Văn Hiến - Giáp xã Diên Bình	1,350	960	675
-	**Các hẻm của đường Hùng Vương:**				
		Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương (từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy)	420	336	196
		Hẻm số nhà 224 đường Hùng Vương (từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày)	700	532	336
		Từ đất nhà bà Trần Thị Vân Anh đến hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp	520	377	234
		Từ hết đất nhà bà Mai Thị Nghiệp đến đất nhà ông Xay	169	117	78
		Hẻm số nhà 244 Hùng Vương (từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Khương)	390	312	182
		Hẻm số nhà 258 Hùng Vương (từ nhà ông Trung đến đường Ngô Quyền)	700	532	336
		Hẻm từ nhà ông Nguyễn Ngọc Dung đến nhà ông Nguyễn Hồng Phong	234	156	104
		- Hẻm số nhà 302 Hùng Vương (từ nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến đường Ngô Quyền):			
		+ Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tuyên đến hết đất nhà bà Tâm	490	378	224
		+ Từ hết đất nhà bà Tâm đến đường Ngô Quyền	450	345	210
		Hẻm từ đất nhà bà Tuyết đến đường Âu Cơ	490	322	238

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Hẻm số nhà 530 Hùng Vương (từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)	350	266	182
2	**Lê Duẩn**				
		Từ cầu 10 tấn đến cầu bà Bích	630	462	294
		Từ cầu bà Bích (cầu Kon Cheo) đến đường Lý Nam Đế	1,400	940	700
		Từ đường Lý Nam Đế đến giáp đường 16m	1,900	1,349	893
		Từ đường 16m đến Cầu Sập	4,140	2,898	2,070
-		Từ Cầu Sập đến đường Lê Lợi	4,810	3,497	2,405
-	**Các hẻm của đường Lê Duẩn**				
		Hẻm số nhà 15 Lê Duẩn (từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)	128	112	96
		Hẻm số nhà 63 Lê Duẩn (đường đối diện nhà ông Lực Khối Trưởng khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)	140	112	98
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích)	140	112	98
		Hẻm đường Lê Duẩn (đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)	140	112	98
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)	154	126	84
		Hẻm đường Lê Duẩn (từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)	240	180	120
		Hẻm số nhà 92 Lê Duẩn (từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)	240	180	120
		Hẻm số nhà 40 Lê Duẩn (từ nhà ông Trần Văn Dũng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)	192	144	96
		Hẻm số nhà 152 Lê Duẩn (từ nhà ông Tùng (A) đến nhà bà Y Bôi)	375	285	195
		Hẻm số nhà 172 Lê Duẩn (từ nhà ông Bửu (An) đến nhà ông Đinh Văn Mạnh)	375	285	195
		Hẻm số nhà 188 Lê Duẩn (từ đường Lê Duẩn vào nhà bà Miên)	375	285	195
		Hẻm số nhà 198 (từ hết đất nhà ông Lại Hợp Phường đến hết nhà ông A Hơn)	150	120	105
		Hẻm từ nhà bà Trần Thị Vân đến hết đất nhà ông Mai Sơn	150	120	105
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Lê Duẩn	90		
3	**Đường 24/4**				
		Giáp ranh xã Tân Cảnh đến đường Ngô Mây	840	602	420
		Từ đường Ngô Mây - Giáp Trạm truyền tải đường dây 500 KV	1,275	915	555
		Từ đầu đất Trạm truyền tải 500 KV đến cầu 42	2,550	1,921	1,275
		Từ cầu 42 đến đường Lê Duẩn	4,860	3,528	2,430
-	**Các hẻm của đường 24/4**				
		Hẻm từ đường 24/4 (hết phần đất số nhà 34) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh (khối 3)	700	504	350
		Hẻm từ đường 24/4 (hết phần đất số nhà 10) đến hết đường hẻm	700	504	350
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường 24/4	340		
4	**Đường Chiến Thắng**				
-	**Đường chính**	Hẻm số nhà 31 (nhà ông Trần Trường) đến đường Lê Lợi	4,800	3,405	2,400
-	**Các hẻm của đường Chiến Thắng**	Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng (từ nhà ông Trần Trường đến đường Hùng Vương (hiệu sách nhà bà Vinh)	975	705	495
		Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (Từ nhà bà Hai Cung đến ngã ba đường)	980	714	504
5	**Nguyễn Văn Cừ**				
	Đường chính	Từ Lê Quý Đôn đến Nguyễn Trãi	1,330	1,007	665
		Từ Nguyễn Trãi đến Phạm Hồng Thái	1,900	1,349	950

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ Phạm Hồng Thái đến Tôn Đức Thắng	2,880	2,232	1,344
		Từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Văn Trỗi	2,310	1,743	1,113
-	**Các hẻm đường hẻm Nguyễn Văn Cừ**	Từ đất nhà ông A Nét - hết đất nhà ông A Sơn	300	225	165
		Từ đất nhà bà Cúc - hết đất nhà ông Lê Văn Phất	300	225	165
6	**Trần Phú**				
		Từ Ngã ba vườn điều đến đường A Tua	1,020	731	527
-	**Đường chính**	Tư đường A Tua đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,200	880	624
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Trường Chinh	1,040	752	528
		Từ đường Trường Chinh đến giáp ranh xã Diên Bình	675	480	345
-	**Các hẻm đường Trần Phú**		136	119	
7	**Huỳnh Thúc Kháng**				
-	**Đường chính**	Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương	1,280	896	608
-	**Các hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng**		180		
8	**Lê Hữu Trác**	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	960	688	480
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	720	510	360
		Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	570	405	270
		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - Đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - Đường Trường Chinh	560	406	280
9	**Lạc Long Quân**	Từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	585	429	299
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Trường Chinh	473	351	243
10	**Lý Thường Kiệt**				
-	**Đường chính**	Từ đường Chu Văn An đến hàng rào Trường Mầm non Sao Mai	1,280	960	640
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	760	560	380
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	360		
-	**Các hẻm đường Lý Thường Kiệt**	Từ đầu đất nhà ông Trịnh Trí Trạng - Đết hết đất nhà ông Lê Hữu Đức	270	198	126
		Từ nhà ông Trần Thanh Nghị đến hết đất nhà ông Hoàng Trọng Minh	270	198	126
11	**Âu Cơ**				
-	**Đường chính**	Từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Lương Bằng	1,530	1,088	765
		Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1,530	1,103	765
		Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	1,500	1,075	775
-	**Các hẻm đường Âu Cơ**				
		Từ nhà ông Hoàng Công Thọ (khối 8) đến hết quán cà phê Ty ALacKa	595		
		Từ Hội trường khối phố 8 đến đường Phạm Văn Đồng	900		
		Từ nhà bà Quý đến hết kho vật liệu nhà Bảy Hóa	600		
12	**Phạm Văn Đồng**				
-	**Đường chính**	Từ đường Chu Văn An đến đường vào quán Ty ALacKa	380		
		Từ đường vào quán Ty ALacKa đến đường Hà Huy Tập	1,500	1,125	750
-	**Các hẻm đường Phạm Văn Đồng**		200		
13	**Ngô Quyền**	Từ đường Chu Văn An đến hết đất nhà Ông Xay	500	375	275
14	**Hai Bà Trưng**				
	Đường chính	Từ đầu đất nhà ông A Tia đến hết đất nhà ông A Pao Ly	416	312	208

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ hết đất nhà ông A Pao Ly đến Đăk Mui 2	418	308	198
		Từ cầu Đăk Mui 2 đến cầu Đăk Mui 1	598	442	286
		Từ cầu Đăk Mui 1 đến đường 24/4	625	475	325
-	**Các hẻm đường Hai Bà Trưng**		144		
15	**Huỳnh Đăng Thơ**				
-	**Đường chính**	Từ đường 24/4 - Hội trường khối phố 7	580	435	319
		Từ Hội trường khối phố 7 - Hết đường	384	288	192
-	**Các hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ**		144	126	
16	**Mai Hắc Đế**	Toàn tuyến	342	247	171
17	**Lý Nam Đế**	Toàn tuyến	270	180	144
18	**Lê Văn Tám**	Toàn tuyến	240	165	120
19	**Ngô Đức Đệ**	Từ cổng nhà bà Ký đến đường Lê Duẩn	432	324	216
		Từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường vào nhà bà Y Dền	432	324	216
		Các hẻm đường Ngô Đức Đệ	204	153	102
20	**Lê Quý Đôn**	Từ cuối đất nhà bà Y Nhớ đến đường Lê Duẩn	414	306	198
		Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	525	399	273
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất bà Ngô Thị Xuyến	440	340	220
		Các hẻm còn lại của đường Lê Quý Đôn	204	153	102
21	**Nguyễn Trãi**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,360	1,020	680
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông Tống Hữu Chân	576	432	270
		Các vị trí, các hẻm còn lại của đường Nguyễn Trãi	380		
22	**Quang Trung**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,350	960	675
23	**Trần Hưng Đạo**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,620	1,152	810
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,200	870	600
24	**Lê Lợi**	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,710	1,216	855
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	1,235	893	627
25	**Đinh Công Tráng (cũ)**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,105	799	561
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Huỳnh Thúc Kháng	680	493	340
26	**Hồ Xuân Hương**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,890	1,344	903
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường nhựa	1,080	774	540
		Đoạn còn lại	750	550	375
27	**Đinh Núp**				
-	**Đường chính**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,235	893	627
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	950	684	475
-	**Các hẻm đường Đinh Núp**	Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Hữu Nghiêm	360		
-		Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông A Nhin	360		
		Hẻm từ đường Đinh Núp đến nhà ông Nguyễn Văn Đoàn	600		
28	**Phạm Hồng Thái**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,890	1,368	900
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	990	704	484
29	**Ngô Tiến Dũng**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,000	1,460	1,000
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đất nhà ông A Triều Tiên	1,140	817	532
30	**A Tua**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,980	1,440	936
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,805	1,292	912
		Các hẻm đường A Tua	646		
31	**Chu Văn An**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	2,200	1,606	1,100
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,420	1,694	1,144
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,320	960	672
		Từ đường Trần Phú đến hết đường	855	608	380
32	**Nguyễn Đình Chiểu**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,870	1,309	935
33	**Kim Đồng**	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	1,260	903	651
		Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	2,000	1,500	1,000
	Hẻm đường Kim Đồng				

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nhà bà Nguyệt đến đường vào quán Ty ALacKa	360		
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Thành đến hết đường hẻm	600		
34	**Hoàng Thị Loan**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	1,200	860	620
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,420	1,694	1,210
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	2,090	1,496	1,056
35	**Nguyễn Sinh Sắc**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	1,800	1,280	900
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,420	1,694	1,210
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,760	1,320	880
36	**Tôn Đức Thắng**	Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	425	306	204
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,420	1,760	1,144
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,760	1,320	880
37	**Nguyễn Lương Bằng**	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	1,470	1,113	714
		Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	2,420	1,760	1,144
38	**Nguyễn Văn Trỗi**	Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	1,758	1,258	888
		Từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng	1,650	1,188	792
		Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Phú	1,360	986	680
39	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Âu Cơ	1,221	888	629
		Từ đường Âu Cơ đến đường Hùng Vương	1,200	870	600
		Từ đường Hùng Vương đến đường Trần Phú	1,560	1,170	780
	Các hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai còn lại		340		
40	**Võ Thị Sáu**	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	1,440	1,008	666
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	680	527	221
41	**Phạm Ngọc Thạch**	Từ đường A Dừa -Đến đường Phạm Văn Đồng	1,170	828	594
		Từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Hùng Vương	1,250	900	650
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	1,440	1,026	720
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	720	558	234
42	**Hà Huy Tập**	Từ đường A Dừa đến đường Hùng Vương	1,440		
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	855	608	380
		Từ đường Lê Hữu Trác đến đường Lạc Long Quân	680	476	340
43	**Đường quy hoạch khu thương mại**	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Hữu Trác	900	640	460
		Đoạn từ đường Hà Huy Tập - Đường quy hoạch khu thương mại	1,350		
44	**Trường Chinh**	Từ cầu Đăk Tuyên 2đến đường vào thôn Đắk Rao nhỏ	203	135	90
		Từ đường vào thôn Đăk Rao Nhỏđến đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	360	270	180
		Từ đường vào nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất trường Nguyễn Khuyến	576	414	306
		Từ hết đất trường Nguyễn Khuyến đến đường Hùng Vương	1,170	846	594
		Từ đường Hùng Vương đến đường Lạc Long Quân	1,190	850	612
		Từ đường Lạc Long Quân đến đường Trần Phú	1,170	828	594
	Các hẻm đường Trường Chinh	Nhà rông thôn Đăk Rao Lớn đến hết đất ông A Dao	180	144	126
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn	136	119	102
45	**A Sanh**	Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Văn Hiến	680	493	340
46	**Lê Văn Hiến**	Từ đường Hùng Vương đến đường Trường Chinh	630	450	324
47	**Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư): Tính từ Tây sang Đông**	Đường số 1: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	680	493	340
		Đường số 2: Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Văn Hiến	540	396	288
		Đường số 3: Từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh	480	352	256

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
48	**A Dừa**	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch	578	408	289
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Trường Chinh	612	432	306
	Các hẻm đường A Dừa	Từ nhà ông A Nhim đến hết đường phía Tây	204	136	102
		Từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đường phía Tây	204	136	102
		Từ đường A Dừa đến đầu bãi cát nhà ông Tâm	204	136	102
		Các hẻm còn lại đường A Dừa	112		
49	**Ngô Mây**	Toàn tuyến	884	624	416
50	**Kơ Pa Kơ Lơng**	Toàn tuyến	221	153	102
51	**Các tuyến đường tại cụm Công nghiệp 24/4**				
-	**Đường số 1**	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Hùng Vương	1,650	1,200	825
-	**Đường số 2**	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Trường Chinh	1,200	900	600
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Quy định về phân loại vị trí đấ				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất				
E	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
G	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		55		
H	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		59		
I	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		52		
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	A Dừa	Toàn bộ	1,320	792	396
2	A Gió	Toàn bộ	903	542	271
3	A Khanh	Toàn bộ	2,080	1,248	624
4	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương - Ngô Gia Tự	1,995	1,197	599
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ	1,323	794	397
5	Đường quy hoạch	Điểm đầu giao Phan Bội Châu điểm cuối giao với đường trung tâm huyện đến xã Đăk Xú	720	432	216
6	Chu Văn An	Toàn bộ	651	391	195
7	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	616	370	185
8	Nguyễn Khuyến	Toàn bộ	616	370	185
9	U Re	Toàn bộ	624	374	187
10	Phạm Ngũ Lão	Toàn bộ	624	374	187
11	Nguyễn Tri Phương	Toàn bộ	624	374	187
12	Trần Dũng	Toàn bộ	2,205	1,323	662
13	A Ninh	Toàn bộ	2,205	1,323	662
14	Hai Bà Trưng	Toàn bộ	4,080	2,448	1,224
15	Hồ Xuân Hương	Toàn bộ	1,008	605	302
16	Hoàng Văn Thụ	Ngô Gia Tự - Đinh Tiên Hoàng	2,310	1,386	693

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đinh Tiên Hoàng - Hết đường nhựa	1,680	1,008	504
17	Hoàng Thị Loan	Hùng Vương - Trần Hưng Đạo	5,060	3,036	1,518
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Sinh Sắc	4,600	2,760	1,380
18	Hùng Vương	Từ ranh giới thị trấn Plei Kần - Nguyễn Sinh Sắc	3,840	2,304	1,152
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo	5,565	3,339	1,670
		Trần Hưng Đạo - Hoàng Thị Loan	9,430	5,658	2,829
		Hoàng Thị Loan - Tô Vĩnh Diện	6,900	4,140	2,070
		Tô Vĩnh Diện - Phía Đông Khách sạn Phương Dung	4,180	2,508	1,254
		Phía Đông Khách sạn Phương Dung - Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2	3,500	2,100	1,050
		Phía Đông Nhà hàng Ngọc Hồi 2 - Phía Đông Hạt quản lý Quốc lộ	2,850	1,710	855
		Phía đông Hạt Quản lý Quốc lộ - Cầu Đăk Mốt (dọc đường Hồ Chí Minh)	630	378	189
19	Đường quy hoạch Kim Đồng (Đường bê tông bên hông khách sạn BMC)	Toàn bộ	810	486	243
20	Lê Lợi	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan	2,835	1,701	851
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng	1,800	1,080	540
21	Lý Thái Tổ	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	2,300	1,380	690
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng	1,034	620	310
22	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	920	552	276
23	Lý Tự Trọng	Toàn bộ	920	552	276
24	Lê Văn Tám	Toàn bộ	1,196	718	359
25	Nguyễn Thị Minh Khai	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương	1,092	655	328
		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện	990	594	297
26	Nguyễn Du	Toàn bộ	987	592	296
27	Nguyễn Văn Trỗi	Toàn bộ	7,150	4,290	2,145
28	Nguyễn Trãi	Toàn bộ	1,170	702	351
29	Nguyễn Sinh Sắc	Phan Bội Châu - Hoàng Thị Loan	1,980	1,188	594
		Hoàng Thị Loan - Đường đến đường bao phía Tây (đầu đường Nguyễn Văn Linh)	2,400	1,440	720
30	Nguyễn Văn Linh	Đường bao phía Tây (cuối đường Nguyễn Sinh Sắc) - Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi	1,800	1,080	540
		Trụ sở HĐND&UBND huyện Ngọc Hồi - Đường N5	1,440	864	432
31	Nguyễn Trung Trực	Toàn bộ	1,150	690	345
32	Ngô Gia Tự	Hùng Vương - Trần Quốc Toản	2,300	1,380	690
		Trần Quốc Toản - Đinh Tiên Hoàng	1,500	900	450
33	Ngô Quyền	Toàn bộ	966	580	290
34	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo - Hết đất Trường THPT thị trấn	2,600	1,560	780
35	Phan Đình Giót	Toàn bộ	1,702	1,021	511
36	Phạm Hồng Thái	Toàn bộ	1,134	680	340
37	Sư Vạn Hạnh	Toàn bộ	1,113	668	334
38	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai	1,320	792	396
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng	1,144	686	343
39	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Trương Quang Trọng	3,795	2,277	1,139
		Trương Quang Trọng - Hết ranh giới thị trấn	2,310	1,386	693
40	Trần Phú	Hùng Vương - Kim Đồng	7,130	4,278	2,139
		Kim Đồng - Phía Bắc Khách sạn Hải Vân	5,712	3,427	1,714
		Phía Bắc Khách sạn Hải Vân - Ngã ba Trung tâm Hành chính	3,150	1,890	945
		Ngã ba Trung tâm Hành chính - Cầu Đăk Rơ We	2,200	1,320	660
		Cầu Đăk Rơ We - Hết ranh giới thị trấn	1,600	960	480
41	Trần Quốc Toản	Toàn bộ	3,300	1,980	990
42	Trương Quang Trọng	Trần Hưng Đạo - Hai Bà Trưng	3,200	1,920	960
		Đoạn còn lại (chưa mở đường)	840	504	252

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
43	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo - Hết ranh giới thị trấn	1,196	718	359
44	Đường Quy hoạch (mới)	Toàn bộ	644	386	193
45	Đường N5, NT18 (Phan Đình Phùng)	Từ đường Hồ Chí Minh - Đến cầu ranh giới giữa thị trấn và xã Đăk Xú	675	405	203
		Từ hết thị trấn - Hết ranh giới xã Đăk Xú	475	285	143
		Từ hết ranh giới xã Đăk Xú - QL 40	325	195	98
46	Đường QH (đường bao phía Tây)Thành (Lê Hồng Phong)	Trần Phú - Nguyễn Sinh Sắc	2,300	1,380	690
		Nguyễn Sinh Sắc đi 20m tiếp theo	1,426	856	428
		Từ 20m tiếp theo - Khe suối	874	524	262
		(Khe suối - Đường N5) đến Phan Đình Phùng)	575	345	173
	Trường Chinh	Đường rộng 23 m khu trung tâm hành chính (điểm đầu giáp Nguyễn Văn Linh đến đường Phạm Văn Đồng)(Toàn bộ)	1,560	936	468
		Các đường trong khu đấu giá và tái định cư (Trung tâm hành chính)			
47	Lạc Long Quân	Toàn bộ	1,500	900	450
48	Trần Nhân Tông	Toàn bộ	1,500	900	450
49	Âu Cơ	Toàn bộ	1,500	900	450
50	Tạ Quang Bửu	Toàn bộ	1,500	900	450
51	Trần Nhật Duật	Toàn bộ	1,500	900	450
52	Ngô Tiến Dũng	Toàn bộ	1,500	900	450
53	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	1,500	900	450
54	Nguyễn Chí Thanh	Toàn bộ	1,500	900	450
55	Nguyễn Thái Học	Toàn bộ	1,500	900	450
56	Trần Cao Vân	Toàn bộ	1,500	900	450
57	Trần Khánh Dư	Toàn bộ	1,500	900	450
58	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn bộ	1,500	900	450
59	Huỳnh Thúc Kháng	Toàn bộ	1,500	900	450
60	Ngô Đức Đệ	Toàn bộ	1,500	900	450
		Các đường trong khu dân cư xung quanh Trường Nguyễn Trãi			
61	Trần Kiên	Toàn bộ	1,000	468	234
62	Trần Văn Hai	Toàn bộ	1,000	468	234
63	Nguyễn Mạnh Quân	Toàn bộ	1,000	468	234
64	Nguyễn Văn Hoàng	Toàn bộ	1,000	468	234
65	Trương Định	Toàn bộ	1,000	468	234
66	Trần Quang Khải	Toàn bộ	1,000	468	234
67	Yết Kiêu	Toàn bộ	1,000	468	234
68	Phan Huy Chú	Toàn bộ	1,000	468	234
69	Trần Huy Liệu	Toàn bộ	1,000	468	234
70	Hà Huy Tập	Toàn bộ	1,000	468	234
47	Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn		352		
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		96		
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		168		
E	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề				
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	Dọc trục đường Hồ Chí Minh	Từ địa giới xã Đăk Kroong và thị trấn Đăk Glei đến hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung)(Chung Năng)	760	456	228
		Từ hết đất nhà ông A Ngróc, Y Vưu (thôn Đăk Chung) (Chung Năng) đến đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung)	735	441	221
		Từ đầu đất nhà ông A Tet, Y Rôun (Thôn Đăk Tung) đến Nam cầu Đăk Pôi	741	445	222
		Từ Bắc cầu Đăk Pôi đến đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang)	700	420	210
		Từ đầu đất nhà ông AK Lý, Y Rốp (thôn Long Nang) đến đầu đất nhà bà Thuận	760	456	228
2	Hùng Vương	Từ đầu đất nhà bà Thuận đến giáp bờ Nam suối Đăk Cốt	2,340	1,404	702
		Từ bờ Bắc suối Đăk Cốt đến bờ Nam cầu Đăk Pét (thị trấn)	3,915	2,349	1,175
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Pék (thị trấn) đến ngã tư Trần Phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ	5,115	3,069	1,535
		Từ ngã tư Trần phú, Hùng Vương, Nguyễn Huệ đến địa giới thị trấn Đăk Glei và xã Đăk Pék (cầu treo nhà ông Quang)	4,960	2,976	1,488
3	Chu Văn An	Từ cầu treo nhà ông Quang sâu 50m đến giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung	2,000	1,200	600
4	Các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương	Từ đường Hùng Vương đến hết đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	3,040	1,824	912
		Từ ngã ba chợ thị trấn đến ngã tư đường vào nhà ông Phụ Thọ	600	360	180
		Từ đường Hùng Vương đi nhà ông Quảng Nhung đến giáp đường quy hoạch chợ (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	945	567	284
		Từ ngã ba đường Hùng Vương (vật liệu xây dựng Huệ Thảo) đến hết đất nhà ông A Tây	768	461	230
		Từ ngã ba đường Hùng Vương nhà ông Gụ Thúy (phía Nam cầu Đăk Pét (thị trấn) đến đất nhà ông Chính Mai)	589	353	177
5	Lê Lợi	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ chỉ giới đường đỏ sâu vào 50m tính là vị trí 1 đến hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía)	1,140	684	342
		Từ hết phần đất nhà Ông A Ngân, bà Y Vía đến hết đoạn còn lại	608	365	182
6	Trần Phú	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - Hùng Vương (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,205	1,323	662
7	Lê Hồng Phong	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,680	1,008	504
		Từ đường Trần Phú đến giáp đường Trần Hưng Đạo	900	540	270

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Lê Văn Hiến	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông A Nghét (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,185	1,311	656
		Từ ngã ba nhà ông A Nghét đến hết đường nhà Mạnh Ngọ	840	504	252
9	A Khanh	Từ ngã ba đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	2,205	1,323	662
		Từ ngã ba đường đường Trần Hưng Đạo - A Khanh đến ngầm suối Đăk Pang	1,575	945	473
	Tuyến đường nhánh giao với đường A Khanh	Từ ngã ba đường A Khanh (thôn Đăk Ra) đi đường làng Măng Rao	630	378	189
10	Nguyễn Huệ	Từ cổng Huyện Ủy đến hết đường Nguyễn Huệ	3,900	2,340	1,170
11	Trần Hưng Đạo	Từ cổng huyện đội đến hết phần đất nhà ông A Nghĩm (tính từ chỉ giới đường đỏ vào sâu 50m tính vị trí 1)	1,520	912	456
		Từ hết phần đất nhà ông A Nghĩm đến hết phần đất nhà bà Y Re	646	388	194
		Từ hết phần đất nhà bà Y Re đến cách đường A Khanh 50m	1,040	624	312
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Từ cổng huyện đội đến Hội trường thôn 16/5	1,150	690	345
13	Võ Thị Sáu	Từ nhà bà Hoàng Khứ đến hết đất nhà ông Bảy Công	672	403	202
14	Lê Hữu Trác	Từ nhà ông A Cuối đến hết đất Trung tâm y tế	672	403	202
15	Các vị trí đất ở còn lại		585	351	176
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		90		
Đ	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		149		
E	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất				
5	Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
VI	**HUYỆN SA THẦY**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	**Trần Hưng Đạo**	Từ đất thị trấn (cầu Đăk Sia) đến giáp Nghĩa trang liệt sỹ	1,800	1,245	990
-		Từ nghĩa trang liệt sỹ đến ngã ba cửa hàng xăng dầu	2,080	1,456	1,152
-		Từ ngã ba cửa hàng xăng dầu đến ngã ba Trường Chinh	2,380	1,666	1,309
-		Từ ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Bế Văn Đàn	2,400	1,680	1,328
-		Từ ngã ba Bế Văn Đàn đến ngã ba Lê Duẩn	2,400	1,680	1,320
-		Từ ngã ba Lê Duẩn đến hết đất Chợ trung tâm huyện	3,200	2,208	1,760
-		Từ hết đất Chợ trung tâm huyện đến ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng	2,700	1,962	1,494
-		Từ ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	2,380	1,666	1,309
-		Từ ngã ba Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km 29	1,700	1,190	935
-		Từ cầu Km 29 đến ngã ba Lê Hồng Phong	1,260	882	702

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-		Từ ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh	1,045	741	589
-		Từ ngã tư Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết ranh giới thị trấn và xã Sa Nhơn	640	448	352
-		Ngõ 323 (khu đấu giá Phòng Giáo dục cũ)	1,360	960	760
-		Ngõ 351 (đường cạnh nhà ông Thao)	1,292	912	722
-		Ngõ 406 (Trường TH Nguyễn Tất Thành)	1,292	912	722
-		Ngõ 350 đến đường Đoàn Thị Điểm	920	644	506
-		Ngõ 416:			
+		+ Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng	1,045	722	570
+		+ Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân	720	504	396
-		Ngõ 420:			
+		+ Ngõ từ nhà ông Hà Mận đến ngã ba Đoàn Thị Điểm	1,125	795	570
+		+ Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Hai Bà Trưng	868	602	434
2	**Đường U rê**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo - Trần Quốc Toản	630	448	322
		Từ Trần Quốc Toản - Ngã ba Điện Biên Phủ	1,200	840	600
3	**Đường quy hoạch N1**		1,350	945	675
4	**Đường quy hoạch N2**		1,200	840	600
5	**Đường quy hoạch N3**		1,050	735	525
6	**Hàm Nghi**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đi 100m	990	702	558
		Từ 100m đến ngã tư Điện Biên Phủ	735	525	420
		Ngã tư Điện Biên Phủ đến ngã tư Phan Bội Châu (QH)	500	360	280
		Ngã tư Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn	460	299	253
7	**Lê Hồng Phong**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	680	476	374
8	**Cù Chính Lan**	Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	2,100	1,470	1,162
9	**Tô Vĩnh Diện**	Điện Biên Phủ đến Hai Bà Trưng	1,440	1,008	792
		Hai Bà Trưng đến Đoàn Thị Điểm	945	662	473
10	**Trường Chinh**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Điện Biên Phủ	2,100	1,470	1,162
11	**Trần Văn Hai**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến A Khanh	560	400	320
		A Khanh đến ngã tư A Dừa	300	195	165
12	**Bế Văn Đàn**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Hai Bà Trưng	1,500	1,050	825
		Ngã tư Hai Bà Trưng đến Trần Quốc Toản	1,080	756	600
		Trần Quốc Toản đến ngã ba Điện Biên Phủ	950	665	532
13	**A Dừa**	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã ba Trần Văn Hai	195	135	105
14	**Lê Duẩn**	Từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác	2,470	1,729	1,368
		Lê Hữu Trác đến ngã tư Võ Thị Sáu	2,210	1,547	1,224
		Võ Thị Sáu đến ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng	1,920	1,344	1,056
		Ngã ba Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Ngô Quyền	1,900	1,330	1,045
		Ngã ba Ngô Quyền đến ngã ba Phan Bội Châu (QH)	1,140	798	627
		Ngã ba Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn	980	700	560
15	**A Khanh**	Ngã ba Lê Hồng Phong đến ngã tư Trần Văn Hai	280	196	154
16	**Hùng Vương**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã tư Kơ Pa Kơ Lơng	2,210	1,547	1,222
		Ngã tư Kơ Pa Kơ Lơng đến ngã ba Nguyễn Văn Cừ	1,885	1,326	1,040
17	**Đoàn Thị Điểm**	Ngã ba Bế Văn Đàn đến Trường Tiểu học Hùng Vương	1,040	736	576
		Ngã ba Trường Chinh đến ngã ba Cù Chính Lan	1,100	770	616
18	**Kơ Pa Kơ Lơng**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,950	1,365	1,080
		Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1,500	1,050	750
		Hai Bà Trưng đến ngã ba Điện Biên Phủ	1,950	1,365	975
19	**Nguyễn Văn Cừ**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,200	840	660
20	**Trần Phú**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	1,050	735	585
21	**A Ninh**	Toàn bộ	252	182	140
22	**Hai Bà Trưng**	Trường Chinh đến Điện Biên Phủ	2,250	1,575	1,245
		Trường Chinh - Cù Chính Lan	2,400	1,680	1,328
		Cù Chính Lan đến đường N1	1,800	1,260	990
23	**Ngô Quyền**	Ngã ba Trần Hưng Đạo đến ngã ba Lê Duẩn	910	637	507
24	**Bùi Thị Xuân**	Hoàng Hoa Thám đến Trường Chinh	975	690	540
		Trường Chinh đến Cù Chính Lan	1,200	840	660
		Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn	840	588	476

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Cù Chính Lan đến đường N1	1,120	784	616
25	**Trần Quốc Toản**	Trường Chinh đến Hoàng Hoa Thám	900	630	495
		Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện	960	672	528
		Tô Vĩnh Diện đến Urê	1,400	980	770
26	**Điện Biên Phủ**	Ngã ba đường tránh đến Trần Văn Hai	650	468	356
		Trần Văn Hai đến ngã tư Lê Duẩn	950	665	523
		Ngã tư Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	1,300	910	715
		Hai Bà Trưng đến Kơ Pa Kơ Lơng	1,950	1,365	1,079
		Kơ Pa Kơ Lơng đến Lê Hữu Trác	1,690	1,183	936
		Lê Hữu Trác đến Cù Chính Lan	1,200	840	660
		Cù Chính Lan đến hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn	760	532	418
		Đoạn từ hết ranh khu vực quy hoạch thị trấn đến cầu tràn (hết đất thị trấn)	665	475	380
27	**Trương Định**	Toàn bộ	2,380	1,666	1,309
28	**Hoàng Hoa Thám**	Ngã ba Đoàn Thị Điểm đến ngã ba Điện Biên Phủ	575	414	322
29	**Nguyễn Trãi**	Ngã ba Trần Phú đến ngã ba Hàm Nghi	600	420	330
30	**Lý Tự Trọng**	Ngã ba Nguyễn Trãi đến ngã ba Trần Phú	560	400	320
31	**Đường quy hoạch D4**	Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan	650	455	351
32	**Đường quy hoạch D1**	Đường phân lô giữa đường Tô Vĩnh Diện và đường Cù Chính Lan	780	546	429
33	**Lê Hữu Trác**	Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng	720	512	400
		Hai Bà Trưng đến Điện Biên Phủ	598	414	322
34	**Võ Thị Sáu**	Toàn bộ	1,175	846	658
35	**Lê Đình Chinh**	Toàn bộ	1,260	882	714
36	**Đào Duy Từ**	Toàn bộ	1,260	882	714
37	**Phan Bội Châu**	Ngã ba Lê Duẩn - Ngã tư Hàm Nghi	720	504	408
		Ngã tư Hàm Nghi - Hết đường	504	360	288
38	**Đường Hoàng Văn Thụ**	Toàn bộ	450	315	225
39	**Tỉnh lộ 674 mới**				
		Từ đường Điện Biên Phủ - Tô Vĩnh Diện đến đường vào bãi rác (hướng đi xã Sa Sơn)	1,000	700	560
		Từ đường vào bãi rác đến cầu số 1 (hết ranh giới thị trấn Sa Thầy - xã Sa Sơn)	960	672	528
40	**Từ đầu cầu Tràn - làng Chốt**		413	285	225
41	**Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá trên**		240	160	120
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị có cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị được xác định bằng giá đất nông nghiệp tại khu vực đó.				
Đ	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Đối với các đường quy hoạch đã có tên nhưng thực tế chưa được nâng cấp, mở rộng; đường hiện trạng rộng hơn 5m nhưng chưa có giá đất được áp dụng giá theo vị trí 2, vị trí 3 tương ứng với trục đường chính				
6	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.				
7	Đoạn đường liền kề giữa 2 mức giá của cùng một tuyến đường thì đoạn liền kề có mức giá thấp hơn được tính bằng giá trung bình của 2 mức giá liền kề đó một khoảng bằng 50m.				
VII	**HUYỆN KON RẪY**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	Hùng Vương	Từ Biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) đến hết giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263)	189	130	91
		Từ giáp đất nhà ông Sỹ Trang (Số nhà 263) đến cầu Bệnh viện	525	360	210
		Từ cầu Bệnh viện đến cầu Huyện đội	840	580	340
		Từ cầu Huyện đội đến biển nội thị trấn (về hướng TT. Măng Đen)	156	104	78
2	Trần Kiên	Toàn bộ	360	240	135
3	Lê Quý Đôn	Toàn bộ	360	240	135
4	Lê Lợi	Toàn bộ	330	225	135
5	Thi Sách	Toàn bộ	345	240	135
6	Duy Tân	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234)	360	240	135
		Hết đất nhà ông Nguyễn Văn Nhi (Số nhà 234) đến hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153)	315	210	120
		Từ hết đất nhà ông Cường Huệ (Số nhà 153) đến cầu treo thôn 3	165	120	105
7	Đoạn đường	Từ cầu treo thôn 3 đến cầu bê tông suối Đăk Đam	98	105	90
		Cầu bê tông suối Đăk Đam đến hết đất nhà ông Lê Hồng Thanh (thôn 8)	105	90	75
8	Đoạn đường	Từ đường Duy Tân đến Trường Tiểu học thị trấn	240	165	90
9	A Vui	Toàn bộ	360	240	135
10	Trần Phú	Toàn bộ	360	240	135
11	Kim Đồng	Toàn bộ	270	180	105
12	Đoạn đường	Từ Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Giang Nam	150	120	105
13	Phan Đình Giót	Toàn bộ	195	135	105
14	Khu vực chợ cũ	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông Trần Quốc Phương	210	150	90
15	Lê Hữu Trác	Toàn bộ	150	105	90
16	Lê Lai	Toàn bộ	180	120	90
17	A Dừa	Toàn bộ	120	90	75
18	Võ Thị Sáu	Toàn bộ	165	105	90
19	Huỳnh Thúc Kháng *(Đường Liên xã (DH21))*	Từ đường Võ Thị Sáu đến hết đất giáp xã Tân Lập (Từ đường Võ Thị Sáu đến ranh giới quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve, nối tiếp đường liên xã ĐH.21)	101	81	68
20	A Ninh	Toàn bộ	111	91	78
21	Hoàng Thị Loan	Toàn bộ			85
22	Lạc Long Quân (Đường DH 22 cũ)	Võ Thị Sáu - Cầu bê tông (thôn 6) (Võ Thị Sáu đến ngã tư cuối khu dân cư làng Kon Cheo Leo)			88
23	Các đường còn lại	Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9		78	
		Các đường, đoạn đường còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8			78

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị:				
	Thôn 1, 2, 9		46		
	Thôn 3, 5, 6		38		
	Thôn 4, 7, 8		25		
Đ	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		60		
E	Giá cho thuê mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		100		
G	Quy định về phân loại vị trí đất				
1	Vị trí 1:	Áp dụng đối với đất mặt tiền đường (của tất cả các loại đường)			
2	Vị trí 2:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m			
3	Vị trí 3:	Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3m trở xuống.			
4	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.				
5	Quy định về chiều sâu của mỗi vị trí lô đất: Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề				
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**				
A	**GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	**Quốc lộ 24**				
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 113+600 (ngã ba giao nhau đường số 9 Trung tâmY tế) đến đường vào thác Pa Sỹ (Km 114+650 ngã ba đường vào thác Pa Sỹ, Hạt kiểm lâm huyện)	8,030		
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 114+660 (ngã ba đường vào thác Pa Sỹ) đến Km 115+020 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định)	8,322		
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 115+500 (cuối đất nhà biệt thự của Bà Trương Thị Định) đến Km 116+040 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông)	8,322		
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 116+050 (ngã ba đường xuống khách sạn Đồi Thông) đến Km 117+040 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1)	8,322		
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Km 117+050 (Khách sạn Hoa Hồng - Ngã ba đường du lịch số 1) đến Km 118+650 (đầu đèo Măng Đen giáp huyện Kon Rẫy)	6,765		
-	Đường Phạm Văn Đồng	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	1,848		
-	Quốc lộ 24	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	1,120		
2	**Tỉnh lộ 676**				
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ QL 24 đến đường số 6	5,985		
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ đường số 6 đến ngã tư Nhà máy nước	6,650		

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2)	5,289		
-	Đường Võ Nguyên Giáp	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) cầu Kon Năng	1,456		
3	**Khu Trung tâm hành chính huyện**				
-	Đường Hùng Vương	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 10	5,940		
-	Đường Nguyễn Huệ	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	5,166		
-	Đường Lê Lợi	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	5,166		
-	Đường Trần Phú	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	5,166		
-	Đường Phan Đình Phùng	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	5,166		
-	Đường Lê Hồng Phong	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	5,289		
-	Đường Trường Chinh	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	5,289		
-	Đường Phan Chu Trinh	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	5,289		
-	Đường Trương Định	Đường số 8B: Từ TL 676 đến đường số 1	5,203		
-	Đường Nguyễn Sinh Sắc và đường Lê Hồng Phong	Đường số 9:			
		+ Từ TL 676 đến đường số 6	4,300		
		+ Từ đường số 6 đến QL 24	3,800		
-	Đường Hùng Vương và đường Hoàng Thị Loan	Đường số 10: Từ tỉnh lộ 676 (tháp chuông) đến đường số 9	3,800		
-	Đường Trần Khánh Dư	Đường số 10B	3,600		
-	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10 đến đường số 10 (cuối đất của ông Đặng Ngọc Hiệp)	3,600		
-	Đường Hà Huy Tập	Đường số 12: Từ ngã ba đường số 11 đến đường số 10	3,600		
4	**Các đường khu dân cư khác**				
a	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc				
-	Đường Võ Thị Sáu	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10	5,280		
-	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ sau Trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông Dân tộc Nội trú song song tỉnh lộ 676)	4,224		
-	Các đường: Hai Bà Trưng, Đinh Văn Gió, Bà Triệu, Mạc Đĩnh Chi, Y Bom (tức Ban), Trần Quốc Toản	Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	4,200		
b	Các đường khu dân cư phía Nam				
-	Đường Ngô Quyền	Đường số 3: Đoạn từ Quốc lộ 24 đến đường số 6	2,394	1,436	
-	Đường Phan Bội Châu	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	2,205	1,323	
-		Đường số 6: Đoạn từ đường số 2 đến ngã tư đường đi vào Nhà máy Thủy điện Đăk Pô Ne	2,205	1,323	
-	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 3	2,205	1,323	
-	Đường Cao Bá Quát	Đường số 5: Đoạn từ đường số 6 nối ra Quốc lộ 24 (dự kiến đường tránh)	2,142	1,285	
c	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông				
-	Đường Lý Thái Tổ	Đường số 13: Đoạn từ đường số 9 đến đường số 9	2,457	1,474	
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	2,394	1,436	
-	Đường Thanh Minh Tám	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	2,394	1,436	
d	Các đường quy hoạch khu biệt thự phía Tây (Gồm các đường: Tô Hữu, Nguyễn Văn Trỗi, Đinh Bộ Lĩnh)		2,394	1,436	
đ	Các tuyến đường quy hoạch khu Trung tâm Thương mại và nhà ở mật độ cao				
-	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đoạn đối nối song song QL 24 từ Km 115+020 (Đoạn cuối Sân bay) đến Km 115+400	4,872	2,923	

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
-	Đường Thanh Minh Tám	Đoạn từ đường đi vào thủy điện Đăk Pô Ne (giao nhau đường số 6 khu dân cư phía Nam) đến đoạn đối nối song song QL 24	4,410	2,646	
-		Các đường Quy hoạch khu Trung tâm Thương mại còn lại	3,780	2,268	
e	Các đường du lịch				
-	Đường Trần Nhân Tông	Đường du lịch số 2 (quanh hồ Trung tâm): Từ QL 24 đến TL 676	2,352	1,411	
-	Đường Nguyễn Du	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	2,520	1,512	
-	Đường Sư Vạn Hạnh	Đường từ cầu dây văng đến thác Pa Sỹ (đến đầu ranh giới đất của Công ty cổ phần 16-3, đoạn đường dây điện 110KV)	1,615	969	
g	Đường vào thác Pa Sỹ				
-	Đường Trần Hưng Đạo	Từ ngã ba QL 24 (Hạt Kiểm lâm) đến Cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên)	1,740	1,044	
-	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ cầu bê tông (đất giới thiệu cho Công ty TNHH MTV Nông trại và Du lịch sinh thái Tây Nguyên) đến ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm	1,512	907	
-	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã ba đường vào chùa Khánh Lâm đến thác Pa Sỹ	945	567	
-		Đoạn từ thác Pa Sỹ đi làng Tu Rằng 2	882	529	
h	Các tuyến đường khác	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pô Ne	1,512	907	
-	Đường Trần Quang Khải	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	1,890	1,134	
-	Đường Xuân Diệu, đường Đoàn Thị Điểm và đường Hồ Xuân Hương	Các tuyến đường du lịch khác thuộc khu vực hồ Đăk Ke	1,680	1,008	
-		Các đường quy hoạch còn lại	840	504	
5	Đất các đường thuộc làng KonPring		924	554	
6	Đường vào Hồ Toong Dam - Toong Zơ Ri (đường Lý Thái Tổ)		1,344	806	
7	Đường vào thác Lô Ba (đường Trần Kiên)		1,260	756	
8	04 tuyến đường thuộc khu vực chợ Kon Plông				
-	Đường quy hoạch		4,200	2,520	
-	Đường quy hoạch số 3		3,850	2,310	
-	Đường nội bộ số 1		3,850	2,310	
-	Đường nội bộ số 2		3,850	2,310	
9	**Đường khu rau hoa xứ lạnh (TL 676)**				
-	Đoạn bê tông giáp ranh với xã Măng Cành đến hết đất ranh giới đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen		1,260	756	
-	Đoạn giáp ranh với đất của Công ty cổ phần thương mại - Dịch vụ du lịch Khánh Dương Măng Đen đến hết ranh giới đất của Công ty cổ phần thực phẩm Măng Đen		901	541	
10	Các khu dân cư còn lại		424	265	
B	Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được tính bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất				
C	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị: Được tính bằng 80% giá đất ở tại đô thị cùng vị trí sử dụng đất.				
D	Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị		64		
Đ	Giá đất cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản		144		
E	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại đô thị		80		
G	Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề				

STT	Tên đường	Đoạn đường (từ…. đến…)	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
H	Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường thì giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất				